

TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ EU

Tháng 7 năm 2021



MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. TỔNG QUAN VỀ NGÀNH GỖ VÀ CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM	2
1.1. Thực trạng khai thác và sản xuất	2
1.2. Thực trạng xuất khẩu	3
1.3. Thực trạng nhập khẩu	5
1.4. Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ quan trọng, tiềm năng của Việt Nam	6
1.5. Thuận lợi và khó khăn đối với phát triển ngành xuất khẩu gỗ Việt Nam	8
2. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU VÀ TIỀM NĂNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	10
2.1. Nhu cầu của thị trường EU	10
2.2. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU	11
2.3. Các thị trường xuất khẩu tiềm năng	12
2.4. Các mặt hàng xuất khẩu tiềm năng	13
3. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ EVFTA	18
3.1. Ưu đãi thuế quan	18
3.1.1. Ưu đãi thuế quan chung	18
3.1.2. Ưu đãi thuế quan đối với gỗ và sản phẩm gỗ	18
3.2. Quy tắc xuất xứ	21
3.2.1. Quy tắc xuất xứ chung	21
3.2.2. Quy tắc xuất xứ đối với gỗ và sản phẩm gỗ	22
3.2.3. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ	24
3.3. Cam kết về môi trường và Hiệp định VPA/FLEGT	25
3.4. Các cam kết khác trong EVFTA	27
3.4.1. Tiêu chuẩn SPS và TBT	27
3.4.2. Cam kết về mua sắm công	27
4. MỘT SỐ LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU	28
4.1. Thị hiệu và hành vi tiêu dùng	28
4.2. Các quy định đối với gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU	29
4.2.1. Quy định bắt buộc	29
4.2.2. Quy định chung của thị trường	31
4.3. Kênh phân phối	32
4.4. Các địa chỉ hữu ích hỗ trợ nhà Xuất khẩu	33
Tài liệu tham khảo	35

LỜI MỞ ĐẦU

Với tổng dân số 447 triệu dân và thu nhập bình quân đầu người 34.843 USD/năm (tính đến năm 2019), Liên minh châu Âu (EU) với 27 quốc gia thành viên là một thị trường tiêu dùng thật sự hấp dẫn. Riêng đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, mặc dù EU có nguồn cung phần lớn từ các nước trong khối, nhưng dung lượng thị trường dành cho các nước xuất khẩu bên ngoài vẫn còn rất lớn.

Năm 2020, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản xếp thứ năm trên thế giới, thứ hai châu Á và thứ nhất Đông Nam Á. Tại thị trường EU, Việt Nam đứng thứ hai trong số các nhà cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ ngoại khối, chỉ sau Trung Quốc. Tuy vậy, nội thất gỗ của Việt Nam chỉ mới chiếm một thị phần khiêm tốn là 2,3% tại thị trường EU trong năm 2020.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với ngành gỗ Việt Nam. EVFTA sẽ giúp một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam được hưởng mức thuế quan thấp hơn so với trước khi có hiệp định, giúp các mặt hàng này trở nên hấp dẫn hơn trên thị trường EU so với các đối thủ. Còn hiệp định VPA/FLEGT thì giúp Việt Nam đồng thời giải quyết tình trạng khai thác gỗ bất hợp pháp, cải thiện công tác quản lý rừng, hoàn thiện các quy định đối với ngành công nghiệp gỗ, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh có trách nhiệm, và tăng cường cơ hội cho sản phẩm gỗ tại thị trường EU và các thị trường khác.

Bên cạnh các cơ hội, quá trình tiếp cận thị trường EU của ngành gỗ Việt Nam đối diện với một loạt thách thức. Thách thức thứ nhất là việc xây dựng hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp để thực thi VPA/FLEGT. Thách thức thứ hai là việc kiểm soát tình trạng gian lận xuất xứ, khi mà sản phẩm gỗ của các nước khác mượn Việt Nam làm bệ phóng để được hưởng ưu đãi theo hiệp định khi đi vào thị trường EU.

Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đang tìm hiểu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU nói chung có thể lựa chọn mặt hàng xuất khẩu phù hợp và thuận lợi hơn khi tiếp cận thị trường, bài viết dưới đây sẽ cung cấp các thông tin về thực trạng ngành gỗ Việt Nam; quan hệ thương mại Việt Nam – EU và tiềm năng phát triển thị trường, mặt hàng; tận dụng ưu đãi từ EVFTA; những lưu ý cho doanh nghiệp xuất khẩu về thị hiếu tiêu dùng, các quy định khi xuất khẩu và kênh phân phối.

1. TỔNG QUAN VỀ NGÀNH GỖ VÀ CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM

Với diện tích rừng lớn (tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 là 42%) và ngành gia công chế biến gỗ khá phát triển, gỗ và sản phẩm gỗ luôn là mặt hàng có lợi thế xuất khẩu của Việt Nam qua các năm. Năm 2020, bất chấp tác động của đại dịch Covid-19, ngành gỗ và xuất khẩu gỗ vẫn đạt kim ngạch xuất khẩu là 12,37 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2019, là điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu của Việt Nam.

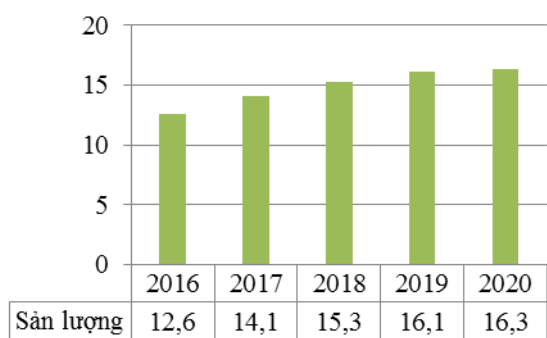
Tuy nhiên, đằng sau thành công đó là những thách thức về gian lận xuất xứ, đảm bảo gỗ hợp pháp,... mà nếu không giải quyết triệt để, ngành gỗ sẽ chịu tác động từ các mức thuế phòng vệ, mất đà tăng trưởng và mất vị thế vốn có.

1.1. Thực trạng khai thác và sản xuất

Thực trạng khai thác gỗ

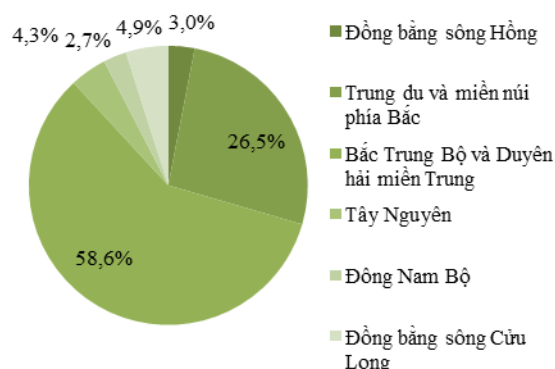
Từ năm 2016, nước ta đã thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn quốc¹, vì vậy, sản lượng gỗ khai thác trong giai đoạn 2016 trở về sau chỉ bao gồm sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng. Trong giai đoạn 2016 – 2020, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng của cả nước duy trì được đà tăng, mặc dù tốc độ tăng về sau hơi chững lại.

Hình 1. Sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2016 – 2020 (Đvt: triệu m³)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2. Sản lượng gỗ khai thác phân theo vùng năm 2019 (%)



Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn, sản lượng gỗ rừng trồng tăng đã tạo điều kiện chủ động trên 70% nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ. Tuy nhiên, sản lượng gỗ khai thác trong nước phần lớn dùng để phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, vì không đáp ứng quy định về nguồn gốc xuất xứ để được chế biến thành đồ gỗ xuất khẩu cho các thị trường có tiêu chuẩn cao như Mỹ và EU. Do đó, ngành chế biến đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào gỗ nguyên liệu nhập khẩu mà sẽ được đề cập chi tiết hơn ở phần sau.

Thực trạng ngành chế biến gỗ

Về năng lực sản xuất, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành Gỗ trong giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 3,4%/năm, trong đó năm 2019 tăng cao nhất 10,3% và năm 2020 giảm 4,6%.

¹ Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI có ghi “Quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên”.

Về quy mô, cuối năm 2020, cả nước có 5.650 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, trong đó có gần 1.000 doanh nghiệp FDI, chiếm tỷ lệ 17%. Phần lớn các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam có quy mô nhỏ và siêu nhỏ (trên 90%), vốn ít, công nghệ, lạc hậu, chủ yếu là gia công cho các công ty lớn hoặc sản xuất các sản phẩm mộc phục vụ nhu cầu tiêu dùng của địa phương.

Vai trò của doanh nghiệp FDI trong ngành cũng rất đáng để lưu tâm. Năm 2020, mặc dù doanh nghiệp FDI chỉ chiếm 18% trong tổng số 3.600 doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất khẩu gỗ, nhưng kim ngạch xuất khẩu của khối này lại chiếm đến 51% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành.²

Hình 3: Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và giá trị xuất khẩu theo từng nhóm doanh nghiệp, giai đoạn 2018-2020

Năm	Số lượng DN VN	Số lượng DN FDI	Giá trị XK của DN FDI	Tỷ trọng XK của DN FDI
2018	2.676	529	3.957	44%
2019	3.830	667	4.955	48%
2020	2.970	653	6.070	51%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

Về phân bố, các doanh nghiệp chế biến gỗ phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung ở Duyên Hải Miền Trung và Đông Nam Bộ. Các tỉnh có ngành chế biến gỗ phát triển mạnh bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Quảng Nam – Đà Nẵng, Bình Định.

1.2. Thực trạng xuất khẩu

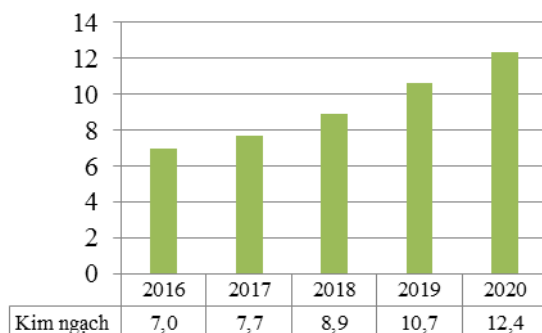
Năm 2020, trong bối cảnh Covid-19, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,37 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019, nằm trong nhóm 5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm hơn 30% tổng giá trị xuất khẩu của ngành nông nghiệp. Với kết quả trên, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản xếp thứ 5 trên thế giới, thứ 2 châu Á và thứ nhất Đông Nam Á.

Tổng cục Lâm nghiệp đã đề ra mục tiêu xuất khẩu gỗ và lâm sản của Việt Nam năm 2021 là 14 tỷ USD. Tính đến hết tháng 3 năm 2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản đã đạt 3,944 tỷ USD, tăng 41,5% so với cùng kỳ, hứa hẹn hoàn thành mục tiêu đề ra của cả năm.

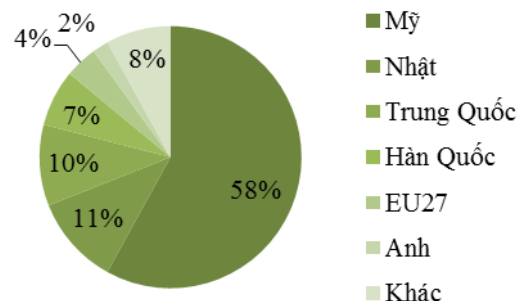
Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, và EU là năm thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu sang 5 thị trường này đạt 10,78 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 87%. Ngoài ra, Việt Nam cũng đang phát triển một số thị trường tiềm năng khác như Canada, Thái Lan... để đa dạng hóa thị trường, giảm thiểu rủi ro.

² <https://nongnghiep.vn/doanh-nghiep-fdi-chiem-hon-50-gia-tri-xuat-khau-go-d287209.html>

Hình 4. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 (Đvt: tỷ USD)



Hình 5. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam năm 2020 theo thị trường (%)



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương

Nguồn: Tạp chí Gỗ Việt

Các mặt hàng gỗ có giá trị xuất khẩu cao của Việt Nam trong năm 2020 gồm: dăm gỗ, viên nén, ván bóc, ván dăm, ván sợi, gỗ dán/ván ghép, ghế ngồi, đồ gỗ. Trong số này ván bóc là mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao 94% về lượng và 51% về giá trị, tiếp theo là mặt hàng ghế ngồi tăng 32% về giá trị, mặt hàng đồ gỗ tăng 22% về giá trị so với năm 2019.

Hình 6: Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính của Việt Nam trong giai đoạn 2019 – 2020

Mặt hàng	ĐVT	2019	2020	2020/2019 (%)
Dăm gỗ	Tấn	12.021.921	11.607.583	-3%
	Triệu USD	1.687,327	1.487,925	-12%
Viên nén	Tấn	2.791.391	3.207.472	15%
	Triệu USD	311,082	352,037	13%
Ván bóc	Tấn	358.280	694.236	94%
	Triệu USD	53,944	81,692	51%
Ván dăm	Tấn	55.250	39.769	-28%
	Triệu USD	11,272	9,500	-16%
Ván sợi	Tấn	154.350	111.122	-28%
	Triệu USD	45,994	45,748	-1%
Gỗ dán/ gỗ ghép	Tấn	2.099.582	2.096.006	-0.2%
	Triệu USD	712,513	719,411	1%
Ghế ngồi	Triệu USD	2.021,054	2.670,867	32%
Đồ gỗ	Triệu USD	4.814,940	5.879,158	22%

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Tình hình Xuất nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ năm 2020, Gỗ Việt

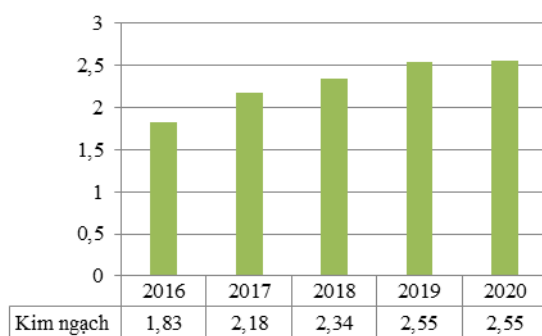
1.3. Thực trạng nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ về Việt Nam trong năm 2020 đạt 2,558 tỷ USD, tăng nhẹ 0,6% so với năm 2019.

Năm 2020, Trung Quốc tiếp tục duy trì là thị trường cung ứng gỗ và các sản phẩm gỗ lớn nhất cho Việt Nam, đạt 862 triệu USD, chiếm 34% tổng kim ngạch nhập khẩu; Trung Quốc cũng là thị trường có mức tăng trưởng cao nhất trong số các thị trường cung ứng gỗ và các sản phẩm gỗ chủ lực cho Việt Nam, tăng tới 31,33% so với năm 2019. Thực tế trên rất đáng lo ngại, khi mà có nhiều ý kiến cho rằng đồ gỗ Trung Quốc núp bóng gỗ Việt Nam để né thuế.

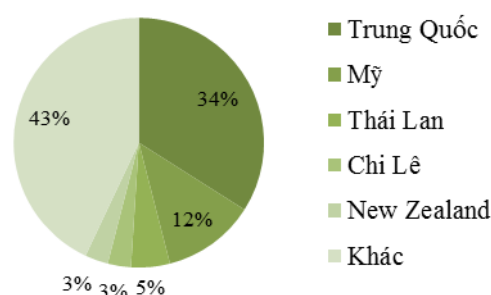
Bên cạnh Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ từ thị trường Thái Lan và Nga cũng tăng trưởng khá mạnh, lần lượt tăng tới 14,7% và 87,8% so với năm 2019. Nhập khẩu gỗ từ các thị trường như Mỹ, Chile, Brazil, Pháp có xu hướng giảm.

Hình 7. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 (đvt: tỷ USD)



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Tình hình Xuất nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ năm 2020, Gỗ Việt

Hình 8. Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2020 theo thị trường (%)



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Tình hình Xuất nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ năm 2020, Gỗ Việt

Về gỗ nguyên liệu, các mặt hàng nhập khẩu chính trong năm 2020 bao gồm: gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo. Đây đều là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm gỗ để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Về sản phẩm gỗ, các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao trong năm 2020 gồm ghế ngồi và đồ nội thất.

Hình 9: Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam nhập khẩu chính trong năm 2019 – 2020

Mặt hàng	Đơn vị tính	2019	2020	2020/2019 (%)
Gỗ tròn	m3	2.322.167	2.019.902	- 13%
	Triệu USD	649,562	563,069	- 13%
Gỗ xẻ	m3	2.576.963	2.541.559	-1%

Mặt hàng	Đơn vị tính	2019	2020	2020/2019 (%)
	Triệu USD	927,804	842,063	- 9%
Ván bóc, lạng	m3	216.825	275.979	27%
	Triệu USD	174,905	208,137	19%
Ván dăm	m3	376.040	434.719	16%
	Triệu USD	79,364	84,692	6.7%
Ván sợi	m3	690.850	744.665	8%
	Triệu USD	185,555	189,300	2%
Gỗ dán	m3	518.756	604.283	16%
	Triệu USD	213,563	227,269	6%
Ghế ngồi	Triệu USD	127,026	163,005	28%
Đồ gỗ	Triệu USD	124,716	187,958	51%

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Tình hình Xuất nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ năm 2020, Gỗ Việt

1.4. Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ quan trọng, tiềm năng của Việt Nam

Việt Nam xuất khẩu rất nhiều mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường trên toàn cầu. Tuy nhiên, để tiếp cận thị trường EU trong bối cảnh EVFTA đã có hiệu lực, chuyên đề sẽ lựa chọn nhóm mặt hàng chủ lực dựa theo các tiêu chí sau:

(i) Phù hợp với định hướng phát triển ngành lâm nghiệp tại Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu;

(ii) Có kim ngạch xuất khẩu năm 2020 sang EU cao;

(iii) Mặt hàng đó phải nằm trong các loại mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất ở EU;

(iv) Có tiềm năng cao về xuất khẩu vào thị trường EU (dựa trên bảng đồ tiềm năng xuất khẩu của ITC);

(v) Mặt hàng còn phải có lợi thế về cắt giảm thuế quan theo EVFTA để tận dụng được ưu đãi thuế quan nhằm mở rộng thị phần ở thị trường các nước thành viên EU.

Dựa trên các tiêu chí trên, chuyên đề này sẽ tập trung vào các mặt hàng sau:

- Ghế ngồi (9401)
- Đồ gỗ nội thất (9403): đại diện là Nội thất phòng khách và phòng ăn (940360), Nội thất phòng ngủ (940350).
- Gỗ dán/gỗ ghép (4412)

1.4.1. Ghế ngồi (9401)

Ghế ngồi nằm trong nhóm những mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Trong đó, ghế ngồi khung gỗ bọc nệm (940161) có sự tăng trưởng đặc biệt lớn qua

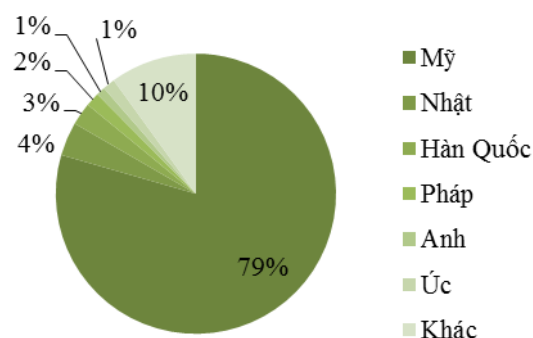
các năm. Kim ngạch xuất khẩu của ghế ngồi khung gỗ bọc nệm trong năm 2020 tăng khoảng 50% so với năm 2019 và tăng hơn 4 lần so với năm 2015.

Hình 10: Kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi giai đoạn 2016 – 2020 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng hợp từ Trademap, Báo cáo XNK gỗ năm 2018 – 2020, Gỗ Việt

Hình 11: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi của Việt Nam năm 2020 theo thị trường (Đvt: %)

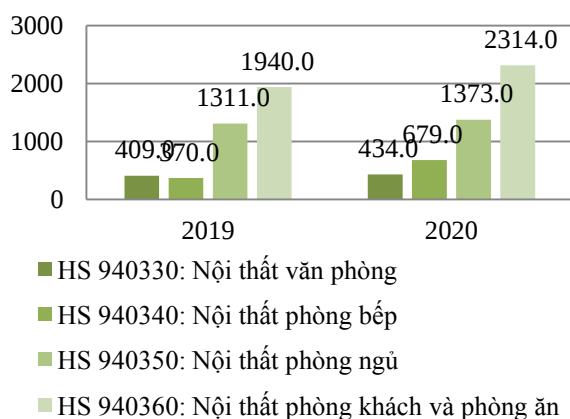


Nguồn: Tổng hợp từ Trademap

1.4.2. Đồ gỗ nội thất (9403)

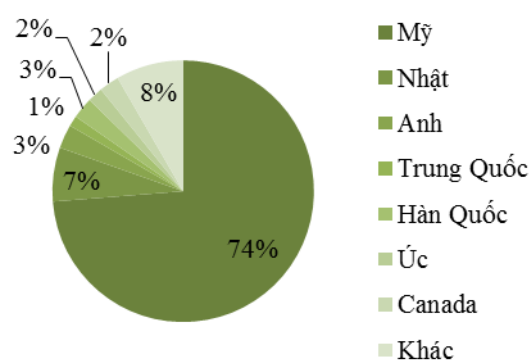
Đồ gỗ nội thất (9403) là nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đứng đầu của Việt Nam. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt 5,88 tỷ USD, chiếm 48% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nội thất theo mặt hàng, giai đoạn 2019 – 2020 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Báo cáo VN XNK Gỗ & SP Gỗ, thực trạng 2020 và xu hướng 2021, VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends

Hình 13: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ nội thất của Việt Nam năm 2020 theo thị trường (Đvt: %)



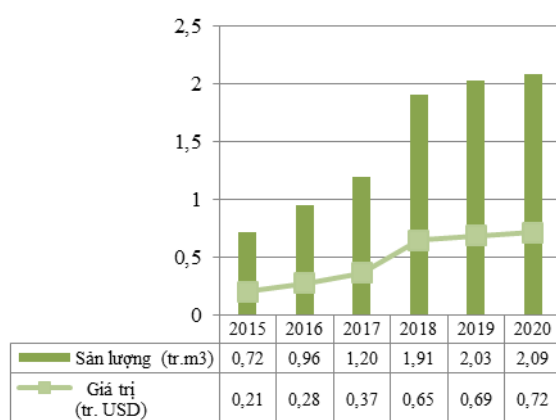
Trong năm 2020, các thị trường chính tiêu thụ đồ gỗ nội thất của Việt Nam là Mỹ, Nhật Bản, Vương quốc Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc, Canada. Xuất khẩu đồ gỗ

nội thất sang các thị trường này đạt trên 5,31 tỷ USD, chiếm hơn 90% tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ nội thất của Việt Nam.

1.4.3. Gỗ dán/gỗ ghép (4412)

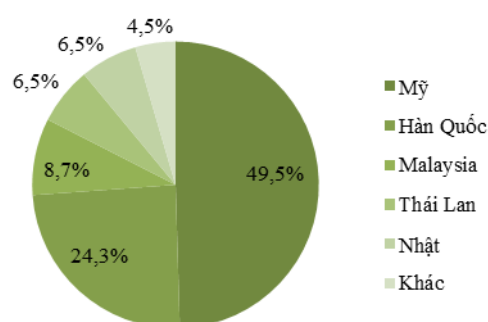
Việt Nam xuất khẩu gỗ dán cho trên 65 quốc gia và vùng lãnh thổ. Xuất khẩu mặt hàng gỗ dán của Việt Nam tăng rất nhanh trong những năm gần đây, với tốc độ tăng bình quân khoảng 20%/năm. Gỗ dán/gỗ ghép chủ yếu được sử dụng là nguồn nguyên liệu đầu vào trong các công trình xây dựng, làm ván sàn, phương tiện vận chuyển, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm khác.

Hình 14: Kim ngạch và sản lượng xuất khẩu gỗ dán giai đoạn 2015 – 2020



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Ngành công nghiệp Gỗ dán Việt Nam 2020

Hình 15: Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm gỗ dán, gỗ ghép của Việt Nam năm 2020 theo thị trường



Nguồn: Tổng hợp từ Trademap

1.5. Thuận lợi và khó khăn đối với phát triển ngành xuất khẩu gỗ Việt Nam

1.5.1. Thuận lợi, cơ hội

- *Dư địa, tiềm năng thị trường lớn:*

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, thị trường đồ nội thất của thế giới rất lớn với giá trị thương mại khoảng 450 tỷ USD/năm, trong đó nội thất bằng gỗ khoảng 150 tỷ USD/năm³. Theo tính toán, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ nội thất của Việt Nam mới chiếm khoảng 6% thị phần toàn cầu, do vậy, dư địa xuất khẩu của ngành hàng còn rất lớn khi vươn ra thị trường thế giới.

- *Việt Nam hội nhập sâu rộng với thế giới:*

Trong những năm qua, Việt Nam đẩy mạnh quá trình toàn cầu hóa, hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới, đặc biệt là thông qua việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) với các nước, từ đó, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu nói chung và xuất khẩu gỗ nói riêng.

Hiện nay, Việt Nam đã ký kết 15 FTA (với 14 FTA đã có hiệu lực) với nhiều ưu đãi về thuế cho mặt hàng gỗ. Vì vậy, sản phẩm gỗ Việt Nam sẽ có tính cạnh tranh hơn với

³ <https://haiquanonline.com.vn/xuat-khau-go-tang-truong-cao-trong-dich-benh-142544.html>

sản phẩm từ các nước xuất khẩu gỗ khác, đặc biệt là Trung Quốc – quốc gia xuất khẩu gỗ lớn nhất thế giới và đang vướng vào cuộc chiến thương mại với Mỹ.

Việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới là CPTPP và EVFTA với mức độ cam kết cao và toàn diện đã giúp nâng cao vị thế của sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường thế giới, giúp doanh nghiệp gỗ Việt tiệm cận vị trí “mắt xích” quan trọng trong các chuỗi giá trị sản phẩm gỗ hiện có với khách hàng toàn cầu.

- Doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các kênh xúc tiến thương mại online:

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, từ năm 2020 đến nay, các chuỗi sự kiện quốc tế về xúc tiến thương mại đồ gỗ và nội thất hầu như không tổ chức được. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp sản xuất gỗ Việt đã linh động việc giữ chân khách hàng và tìm kiếm thị trường mới thông qua sử dụng các công cụ marketing online, ví dụ như nền tảng triển lãm trực tuyến HOPE do HAWA (Hội Mỹ nghệ và Ché biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh) phát triển. Nền tảng này quy tụ được gần 10.000 sản phẩm đến từ 70 doanh nghiệp với diện tích trưng bày tương đương hơn 20.000m² (được scan bằng công nghệ 3D), trở thành kênh thương mại hiện đại và đặc lực để doanh nghiệp duy trì sự hiện diện của mình với các đối tác mua hàng.

1.5.2. Khó khăn, thách thức

- Ảnh hưởng từ thương chiến Mỹ-Trung:

Cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung một mặt tạo ra lợi thế cho ngành gỗ Việt Nam nhưng mặt khác cũng tạo ra nguy cơ gỗ Trung Quốc dội lôt gỗ Việt Nam để xuất khẩu nhằm né thuế. Hệ lụy là kéo theo các biện pháp phòng vệ thương mại của các nước dành cho Việt Nam. Theo Cục Phòng vệ thương mại – Bộ Công Thương: trong giai đoạn 2018 - 2020 mặt hàng gỗ đã là đối tượng của 4 vụ kiện phòng vệ thương mại, trong khi giai đoạn 10 năm trước đó ngành gỗ mới chỉ bị điều tra trong 03 vụ việc.

Gỗ dán đang là đối tượng chịu thiệt hại nhiều nhất: Hiện nay, Hàn Quốc đã quyết định áp thuế chống bán phá giá gỗ dán Việt Nam. Mỹ thì đang khởi xướng điều tra lần tránh thuế chống bán phá giá và trợ cấp sản xuất đối với gỗ dán Trung Quốc nhập khẩu vào Mỹ từ Việt Nam. Mỹ đang áp mức thuế chống bán phá giá 183,36% và thuế chống trợ cấp 22,98% đến 194,9% đối với các sản phẩm gỗ dán Trung Quốc. Do vậy, nếu bị áp thuế chống lần tránh thuế, các sản phẩm gỗ dán nhập khẩu từ Việt Nam cũng sẽ bị áp các mức thuế này (thay vì mức 8% hiện nay).

- Tác động của đại dịch Covid-19:

Dịch Covid-19 vẫn đang kéo dài trên toàn cầu với diễn biến khó lường. Các thị trường xuất khẩu chính của gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam, như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... đều đang bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, tác động đến đường cầu sản phẩm. Ngoài ra tình hình dịch diễn biến phức tạp trên toàn cầu cũng làm ảnh hưởng tới việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm nhằm giới thiệu sản phẩm gỗ Việt Nam tới các thị trường nước ngoài.

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ Việt Nam còn thiếu bền vững:

Hiện nay phần lớn các doanh nghiệp trong ngành đầu tư dàn trải, quy mô nhỏ, sử dụng nguồn vốn vay, ít có khả năng đầu tư công nghệ và quy trình quản lý chuỗi tiên tiến;

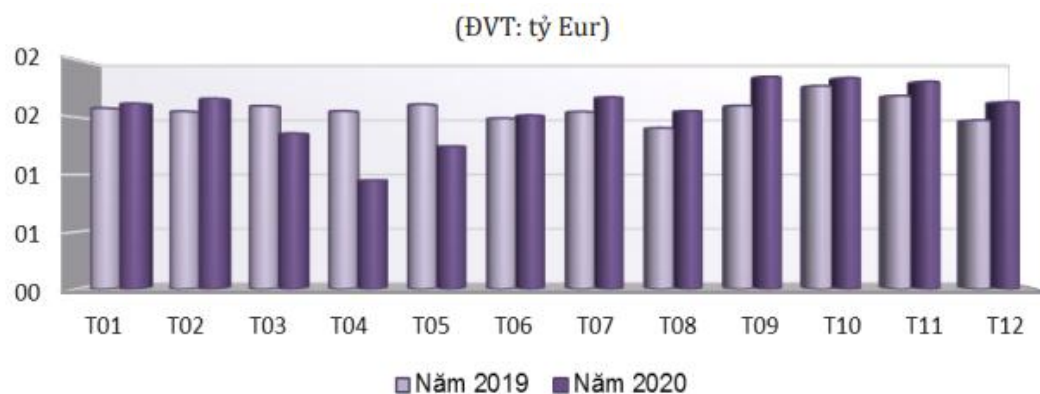
chủ yếu là gia công, phụ thuộc nhiều vào đơn đặt hàng, thiết kế cũng như mẫu mã của khách hàng. Đặc biệt, nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất hàng xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, trong khi việc kiểm soát nguồn gốc gỗ nhập khẩu hợp pháp chưa được chặt chẽ. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu sản phẩm gỗ Việt Nam sang các thị trường khó tính, yêu cầu gắt gao về tính hợp pháp của gỗ.

2. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU VÀ TIỀM NĂNG THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

2.1. Nhu cầu của thị trường EU

Thị trường EU đang chuyển hướng về nhu cầu từ đồ gỗ ngoài trời sang đồ nội thất. Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong năm 2020 (bao gồm cả nhập khẩu từ các nước trong khối) đạt 6,94 triệu tấn, trị giá 18,73 tỷ Eur (tương đương 22,1 tỷ USD), tăng 0,2% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với năm 2019.

Hình 16: Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU27 năm 2019 - 2020 theo tháng



Nguồn: Bộ Công Thương tính toán từ số liệu của Eurostat

Về cơ cấu thị trường nhập khẩu: Năm 2020, EU27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ Ba Lan và Trung Quốc, với tỷ lệ lần lượt là 26,2% và 11,8%. Việt Nam đứng thứ 13 trong danh sách, chiếm 2,2% thị phần.

Hình 17: Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU27 trong năm 2020

Thị trường	Sản lượng (ngàn tấn)	Trị giá		So 2020/2019 (%)	
		Triệu EUR	Triệu USD	Về lượng	Về trị giá
Tổng	6.940	18.725	22.095	0,2	-0,8
Ba Lan	1.820	4.078	4.811	-0,7	1,0
Trung Quốc	818	2.054	2.423	5,6	-1,3
Litva	483	703	829	6,4	5,2
Ý	426	1.407	1.660	-3,1	-5,5

Thị trường	Sản lượng (ngàn tấn)	Trị giá		So 2020/2019 (%)	
		Triệu EUR	Triệu USD	Về lượng	Về trị giá
Thụy Điển	245	409	483	-0,3	-2,3
Rumania	227	606	715	-1,5	-2,0
Tây Ban Nha	173	426	503	-0,3	-4,2
Đan Mạch	168	524	618	-8,8	0,7
...					
Việt Nam	132	429	536	-5,5	-3,4
Thị trường khác	1.634	4.744	5.598	-1,3	-2,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Về cơ cấu mặt hàng nhập khẩu: Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) là mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu trong năm 2020, với tỷ trọng chiếm 51% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ mà EU nhập khẩu. Tiếp theo là nội thất phòng ngủ, ghế ngồi, ...

2.2. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU

Khi Vương Quốc Anh còn ở trong EU, EU luôn là thị trường xuất khẩu chính của các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam. Giai đoạn 2016-2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU28 chiếm từ 8 - 11% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, trong đó, riêng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Vương Quốc Anh đã chiếm từ 3-4,5%. Vì vậy, việc Vương Quốc Anh rời khỏi EU đã ảnh hưởng đáng kể đến số liệu thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam với EU, khi kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang EU27 trong giai đoạn 2019-2020 chỉ còn chiếm tỉ lệ 4 - 6% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam.

Hình 18: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU giai đoạn 2016-2020 (đvt: tỷ USD)

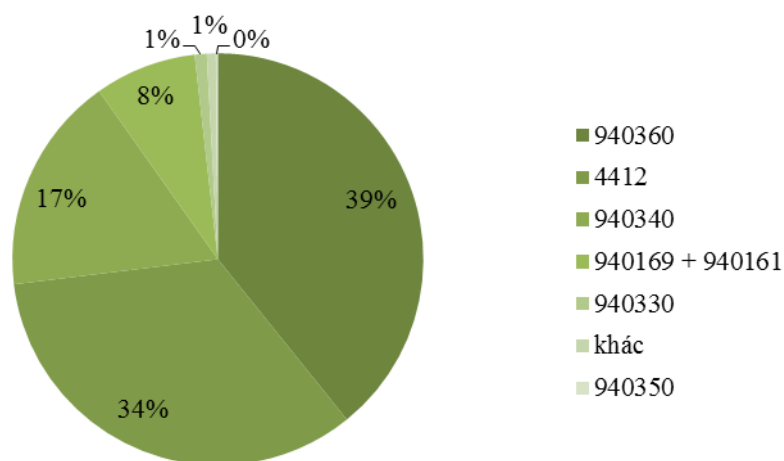
Quốc gia/khu vực	2016	2017	2018	2019	2020
EU 28	0.742	0.762	0.785		
<i>Vương Quốc Anh</i>	<i>0.307</i>	<i>0.482</i>	<i>0.511</i>	<i>0.312</i>	<i>0.229</i>
EU27	0.435	0.280	0.274	0.562	0.536
<i>Đức</i>	<i>0.111</i>	<i>0.113</i>	<i>0.106</i>	<i>0.117</i>	<i>0.118</i>
<i>Pháp</i>	<i>0.101</i>	<i>0.104</i>	<i>0.125</i>	<i>0.128</i>	<i>0.107</i>
<i>Hà Lan</i>	<i>0.069</i>	<i>0.075</i>	<i>0.074</i>	<i>0.078</i>	<i>0.072</i>
Thế giới	7.000	7.700	8.910	10.650	12.370

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Xuất nhập khẩu ngành gỗ 2018 - 2020, số liệu Tổng cục Hải quan

Về thị trường, Đức, Pháp, Hà Lan là những thị trường nhập khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ nhiều nhất từ Việt Nam trong EU27. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang 3 thị trường này chiếm khoảng 55% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào EU. Tiếp theo là 7 thị trường tầm trung (Bỉ, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Ý, Đan Mạch, Ireland, Ba Lan), có kim ngạch khoảng 20-50 triệu USD mỗi thị trường mỗi năm. 17 quốc gia còn lại có kim ngạch xuất khẩu nhỏ, dưới 10 triệu USD mỗi năm. Trong số 17 thị trường này có 6 thị trường có kim ngạch rất nhỏ, dưới 1 triệu USD mỗi thị trường mỗi năm.

Về tỷ trọng mặt hàng, trong năm 2020, mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ mà EU27 nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam là nội thất phòng khách và phòng ăn (940360), chiếm tỷ trọng 39% và ghế ngồi (940161, 940169) chiếm tỉ trọng 34%.

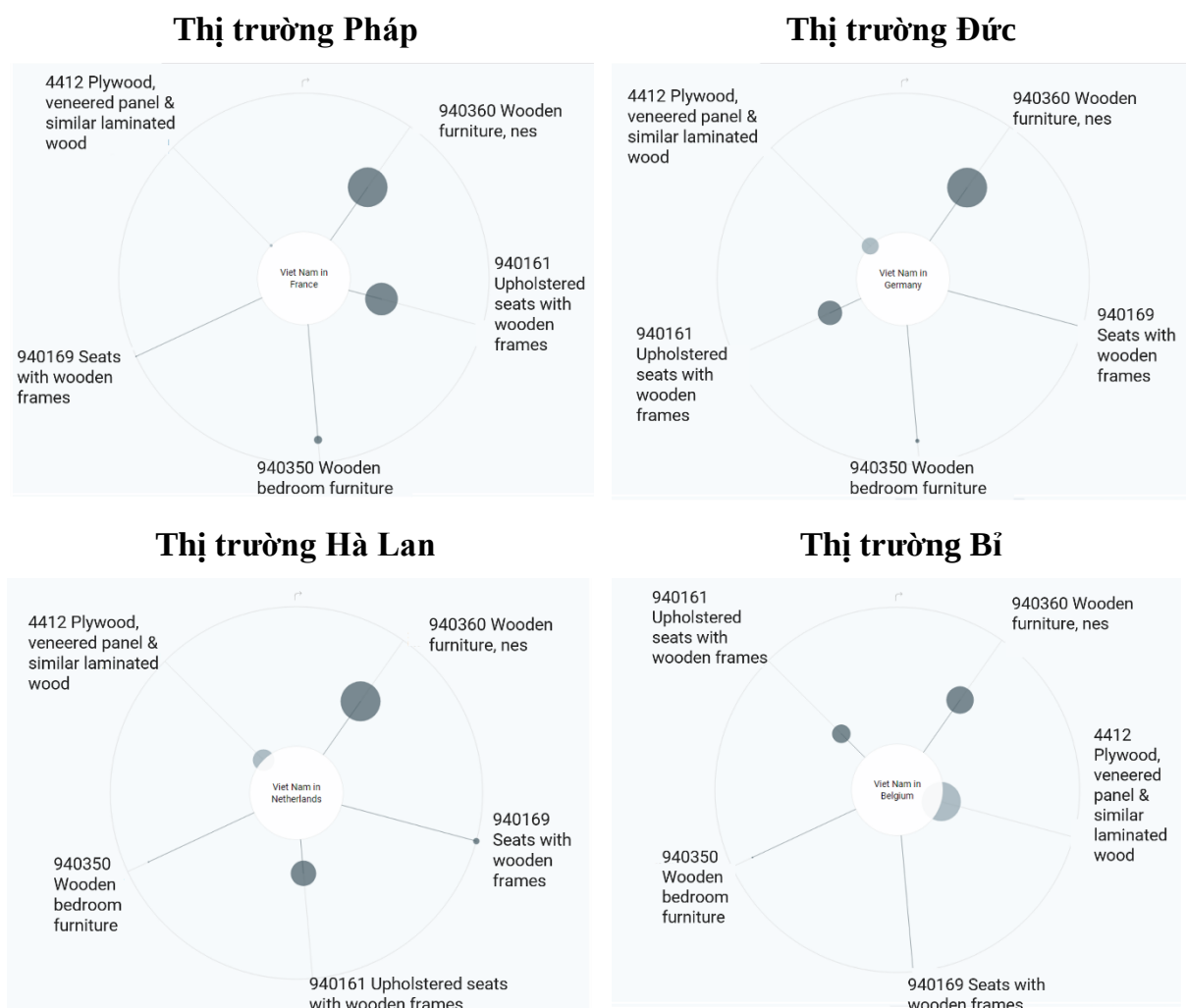
Hình 19. Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang EU27 trong năm 2020 (đvt: %)



Nguồn: Tổng hợp từ Trademap

2.3. Các thị trường xuất khẩu tiềm năng

Dựa trên kim ngạch xuất khẩu thực tế qua các năm và bản đồ tiềm năng xuất khẩu (Export Potential Map) của ITC, thị trường EU còn tiềm năng cho Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng gỗ. Các quốc gia còn tiềm năng xuất khẩu lớn nhất cho mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam bao gồm Đức, Hà Lan, Pháp, Bỉ. Đây cũng là các thị trường chính mà doanh nghiệp Việt Nam đang xuất khẩu sang EU.

Hình 20: Tiềm năng xuất khẩu sản phẩm gỗ sang một số thị trường trong EU

Ghi chú:

- các hình tròn bên trong: tượng trưng cho nhu cầu của sản phẩm tại thị trường. Kích thước hình tròn càng to, nhu cầu của sản phẩm càng nhiều.
- Đường thẳng: tượng trưng cho khả năng Việt Nam có thể cung cấp sản phẩm đó cho thị trường. Đường thẳng càng dài, khả năng cung ứng càng nhiều.

Nguồn: Export Potential Map, ITC

Pháp: Pháp luôn là một trong những đối tác thương mại hàng đầu và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam trong EU. Với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 10 cho Pháp, tỷ trọng chỉ chiếm 3,2% tổng lượng nhập khẩu, còn rất thấp so với nhu cầu nhập khẩu tại thị trường này. Tiềm năng đối với các mặt gỗ của Pháp cho Việt Nam cũng còn khá nhiều, nhiều nhất là các mặt hàng đồ nội thất gỗ (940360) và ghế ngồi khung gỗ bọc nệm (940169). Năm 2020, ghế khung gỗ Pháp nhập khẩu đạt 200 nghìn tấn, trị giá 947,4 triệu EUR (tương đương 1,13 tỷ USD)⁴.

⁴ Nhiều tiềm năng xuất khẩu gỗ vào thị trường Pháp, Phúc Huy, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/nhieu-tiem-nang-xuat-khau-go-vao-thi-truong-phap-639583/>

Đức: Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 966.000 tấn, trị giá 2,5 tỉ Eur (tương đương 3 tỷ USD), giảm gần 5% về lượng và giảm hơn 6% về trị giá so với cùng kì năm 2019. Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) là mặt hàng chiếm tỉ trọng cao nhất, đạt 508.000 tấn, 1,04 tỉ Eur (tương đương 1,23 tỷ USD), giảm 3,5% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với cùng kì năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 11 cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2020, đạt 20.000 tấn, trị giá 68 triệu Eur (tương đương 80 triệu USD)⁵.

Hà Lan: Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn thứ 4 cho Hà Lan. Trong 11 tháng của năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sang Hà Lan đạt 18.000 tấn, trị giá 61 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và hơn 8% về giá trị. Tuy nhiên tỉ trọng nhập khẩu lại chỉ chiếm 2,9% trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan. Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) là mặt hàng chính Hà Lan nhập khẩu trong 11 tháng năm 2019. Tỉ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm tới 45,6% tổng lượng nhập khẩu⁶.

Bỉ: Bỉ là thị trường nhập khẩu đồ nội thất quan trọng, đứng thứ 6 ở châu Âu và thứ 11 trên thế giới. Gần 78% nhu cầu đồ nội thất gỗ ở Bỉ được đáp ứng bởi hàng nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 10 cho Bỉ, đạt 17,7 triệu USD, tăng 41,6% so với cùng kỳ tháng 8 năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất tại Bỉ⁷.

2.4. Các mặt hàng xuất khẩu tiềm năng

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU27 nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2020 thì mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất, đạt 77,82 nghìn tấn, trị giá khoảng 205,76 triệu Eur (tương đương 256,4 triệu USD). Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ (940169 + 940161), đồ nội thất phòng ngủ (940350), đồ nội thất văn phòng (940330) và đồ nội thất nhà bếp (940340).

2.4.1. Ghế ngồi (9401)

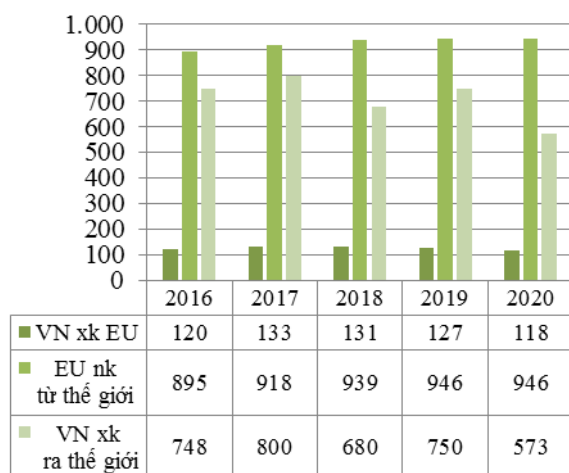
Ghế ngồi (gồm ghế ngồi khung gỗ 940161 và ghế ngồi khung gỗ bọc nệm 940169) là một trong hai mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ mà thị trường EU27 nhập khẩu nhiều nhất trong năm 2020 từ thế giới nói chung và từ Việt Nam nói riêng.

⁵ <https://vietnambiz.vn/co-hoi-tang-xuat-khau-do-noi-that-go-sang-thi-truong-duc-2020112308272035.htm>

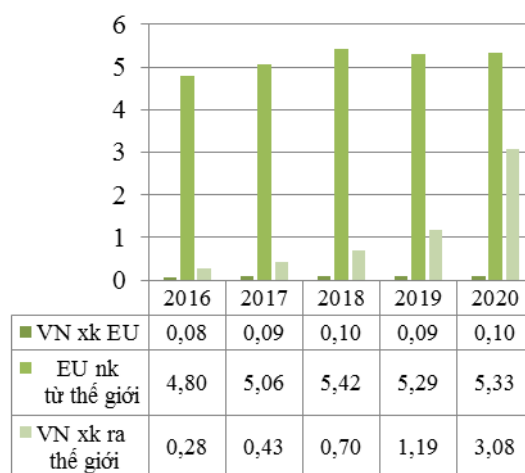
⁶ <https://vietnambiz.vn/tang-ca-luong-va-gia-tri-xuat-khau-nhung-ti-trong-do-noi-that-go-sang-ha-lan-lai-sut-giam-20200324112025519.htm>

⁷ Bản thị trường Nông, Lâm, Thủy sản số ngày 10/12/2020, Bộ Công Thương

Hình 21. Kim ngạch XNK mặt hàng 940169 của Việt Nam và EU giai đoạn 2016 - 2020 (triệu USD)



Hình 22. Kim ngạch XNK mặt hàng 940161 của Việt Nam và EU giai đoạn 2016 - 2020 (triệu USD)



Nguồn: Trademap, ITC

Nhu cầu về ghế ngồi tại một số thị trường trong khối EU27:

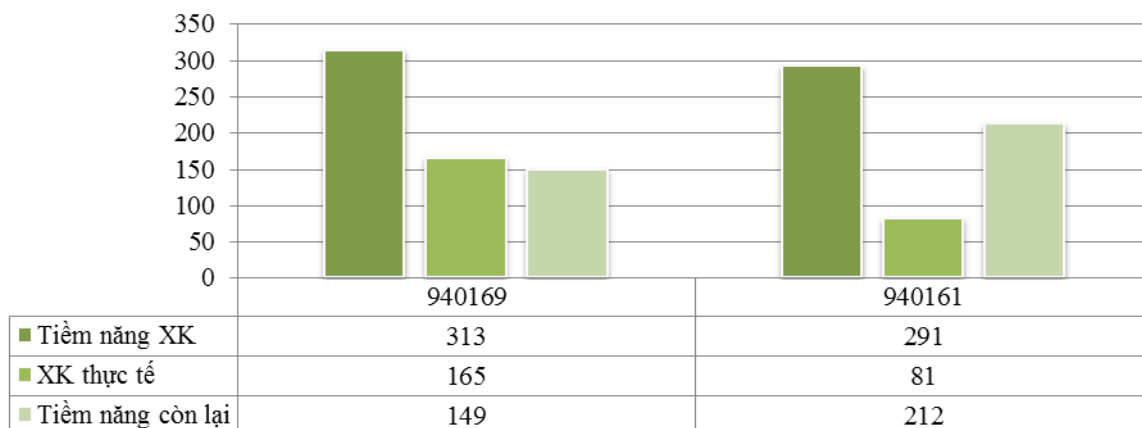
Tại Pháp, ghế khung gỗ nhập khẩu năm 2020 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 947,4 triệu EUR (tương đương 1,13 tỷ USD), giảm 10,3% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 18,5% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,7% so với năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn thứ 5 cho Pháp sau Trung Quốc, Italy, Rumania và Ba Lan. Tuy nhiên, lượng và trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ từ Việt Nam đều giảm trong năm 2020.

Tại Bỉ, ghế khung gỗ là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ 2 trong 8 tháng đầu năm 2020, đạt 208,2 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2019. Bỉ nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Hà Lan, Trung Quốc, Ba Lan, Ý và Ru-ma-ni-a.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Đan Mạch nhập khẩu mặt hàng ghế khung gỗ đạt 39,19 nghìn tấn, trị giá 206,9 triệu Eur (tương đương 252,45 triệu USD), giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Ba Lan, Thụy Điển, Trung Quốc và Việt Nam là những thị trường cung cấp chính ghế khung gỗ cho Đan Mạch. Nhập khẩu ghế khung gỗ của Đan Mạch từ thị trường Ba Lan cao nhất với lượng chiếm 35,6% tổng lượng ghế khung gỗ nhập khẩu.

Đối với mặt hàng ghế ngồi, tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU còn rất cao; cụ thể đối với mặt hàng ghế ngồi khung gỗ (940169), kim ngạch xuất khẩu thực tế của Việt Nam chỉ đạt khoảng 52% tiềm năng xuất khẩu. Dư địa xuất khẩu sang thị trường EU đối với mặt hàng ghế gỗ bọc nệm (940161) còn lớn hơn, khi kim ngạch xuất khẩu thực tế mới chỉ đạt khoảng 27% tiềm năng xuất khẩu, giá trị xuất khẩu tiềm năng còn rất lớn (212,400 triệu USD).

Hình 23: Tiềm năng XK mặt hàng ghế ngồi Việt Nam sang thị trường EU
(Đvt: triệu USD)

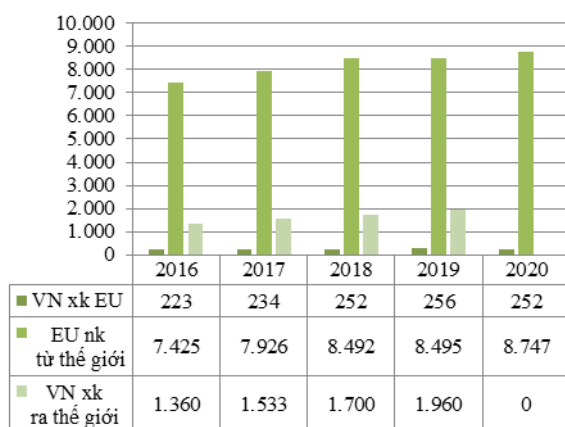


Nguồn: Export Potential Map

2.4.2. Nội thất phòng khách và phòng ăn (940360), nội thất phòng ngủ (940350)

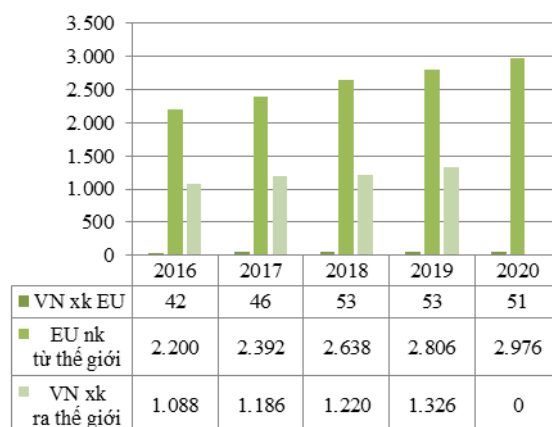
Năm 2020, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) chiếm 45,9% trong tổng lượng nhập khẩu đồ gỗ nội thất của khối EU27. Trung Quốc là thị trường cung cấp mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn lớn nhất cho Pháp, tiếp theo là Ba Lan, Italy, Bỉ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Việt Nam...

Hình 24. Kim ngạch XNK mặt hàng nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) của Việt Nam và EU giai đoạn 2016 – 2020 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Trademap, ITC

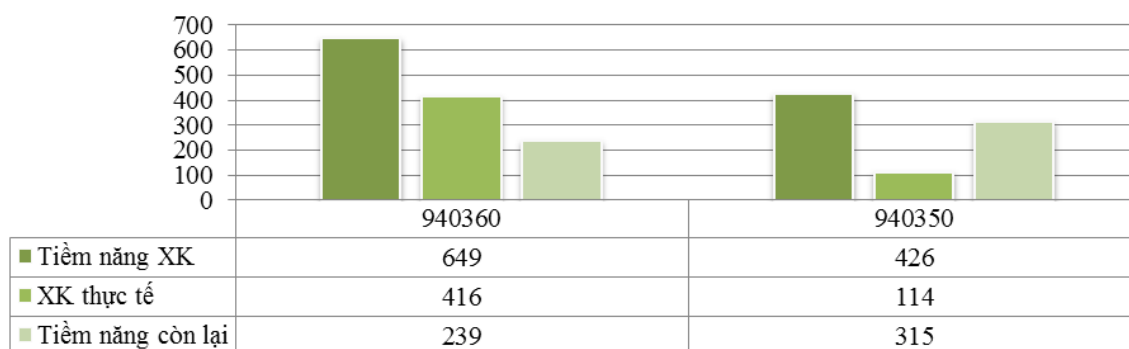
Hình 25. Kim ngạch XNK mặt hàng nội thất phòng ngủ (940350) của Việt Nam và EU giai đoạn 2016 – 2020 (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Trademap, ITC

Kết quả phân tích từ Export Potential Map/ITC cho thấy đối với mặt hàng đồ gỗ nội thất, tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU còn khá cao. Cụ thể, đối với mặt hàng nội thất phòng khách và phòng ăn (940360), kim ngạch xuất khẩu thực tế của Việt Nam hiện đạt được khoảng 65% tiềm năng xuất khẩu, giá trị tiềm năng còn lại là khoảng 239 triệu USD. Đối với mặt hàng nội thất phòng ngủ (940350), kim ngạch xuất khẩu thực tế mới chỉ đạt khoảng 25% tiềm năng xuất khẩu, giá trị xuất khẩu tiềm năng còn lại là hơn 315 triệu USD.

Hình 26: Tiềm năng XK mặt hàng đồ nội thất Việt Nam sang thị trường EU (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Export Potential Map

2.4.3. Gỗ dán/gỗ ghép (4412)

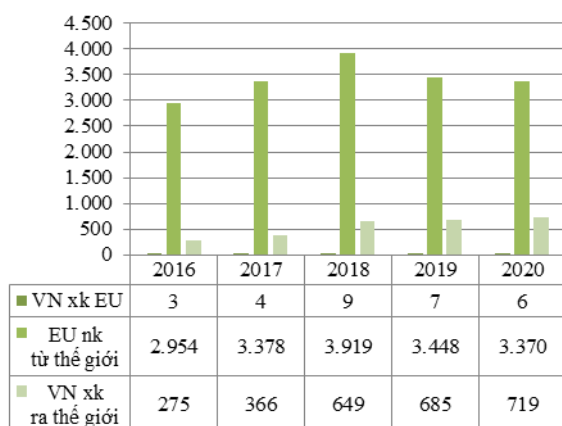
Gỗ dán/gỗ ghép (4412) bao gồm gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự. Gỗ dán hiện là nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào quan trọng của nhiều mặt hàng đồ gỗ khác nhau như tấm chắn trong công trình xây dựng, sử dụng làm ván sàn, tường nhà, lót container, đựng hàng hóa, bao bì hàng hóa, đồ gỗ nội thất...

Đây là một trong những nhóm mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu ra thế giới năm 2020 là 719 triệu USD. Tuy nhiên, xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang EU chỉ có 6 triệu USD, chiếm tỷ trọng chưa đến 1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam.

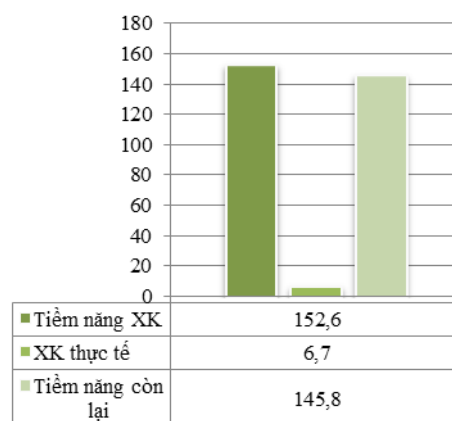
Tại thị trường EU, gỗ dán cũng là mặt hàng có nhu cầu nhập khẩu cao, với kim ngạch nhập khẩu năm 2020 là 3,37 tỷ USD. Trong khi đó, thị phần của Việt Nam đối với mặt hàng này chỉ là 0,2%. Có thể nói, tiềm năng khai thác thị trường là rất lớn.

Cụ thể, theo Export Potential Map, ITC, tiềm năng xuất khẩu gỗ dán của Việt Nam sang EU là 145,8 triệu USD.

Hình 27. Kim ngạch XNK mặt hàng gỗ dán của Việt Nam và EU giai đoạn 2016 – 2020 (Đvt: triệu USD)



Hình 28. Tiềm năng XK nhóm mặt hàng gỗ dán của Việt Nam sang thị trường EU (Đvt: triệu USD)



Nguồn: Tổng hợp từ Trademap và Export Potential Map, ITC

3. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ EVFTA

3.1. Ưu đãi thuế quan

3.1.1. Ưu đãi thuế quan chung

Trước khi có EVFTA, Việt Nam đang được tiếp cận ưu đãi thị trường EU theo chương trình Ưu đãi Thuế quan Phổ cập (GSP). GSP là cơ chế ưu đãi đơn phương dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển trong quan hệ thương mại với các nền kinh tế lớn. Trong những năm qua, EU đã dành cơ chế này cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tận dụng tốt cơ chế này để mở rộng thị trường tại EU.

Tuy nhiên, sau khi EVFTA có hiệu lực, thuế quan ưu đãi của một số mặt hàng trong EVFTA quay trở về mức thuế Tối huệ quốc (MFN) và sau đó mới giảm dần theo lộ trình. Vì vậy, trong thời gian đầu khi EVFTA có hiệu lực, một số mặt hàng sẽ có mức thuế quan theo EVFTA cao hơn mức thuế quan theo GSP, gây bất lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vốn đang được hưởng lợi từ GSP. Vì vậy, EU cho phép Việt Nam có 7 năm để thực hiện chuyển đổi từ GSP sang EVFTA, cụ thể như sau:

- Trong 2 năm 5 tháng đầu tiên (từ 01/8/2020 – 31/12/2022), doanh nghiệp có thể lựa chọn áp dụng thuế quan theo GSP hoặc theo EVFTA miễn là có lợi cho họ nhất, và tuân theo quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi theo yêu cầu của cơ chế thuế đó.
- Trong khoảng thời gian còn lại của lộ trình 7 năm, doanh nghiệp vẫn tiếp tục được lựa chọn áp dụng thuế quan theo GSP hoặc theo EVFTA, nhưng cho dù lựa chọn cơ chế nào, doanh nghiệp đều phải tuân theo quy tắc xuất xứ trong EVFTA.
- Sau 7 năm, doanh nghiệp chỉ có thể được hưởng thuế ưu đãi theo EVFTA và áp dụng quy tắc xuất xứ của EVFTA.

Lưu ý: Biểu thuế GSP trong suốt 7 năm trên sẽ không thay đổi (bất kỳ thay đổi thuế GSP do EU ban hành sau thời điểm này đều không áp dụng đối với Việt Nam), bằng với biểu thuế GSP trước ngày 1/8/2020 (ngày EVFTA có hiệu lực).

3.1.2. Ưu đãi thuế quan đối với gỗ và sản phẩm gỗ

Trong EVFTA, EU cam kết ưu đãi thuế nhập khẩu cho tổng cộng 253 dòng hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, thuộc chương 44 và 94, như sau:

- 221 dòng hàng (tương đương 87% dòng số dòng thuế) đang có thuế suất cơ sở 0-6% sẽ được giảm thuế về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực. Trong đó:
 - 117 dòng hàng đã được hưởng mức thuế 0% trước đó.
 - 104 dòng hàng đang chịu thuế cơ sở 2-6%.
- 34 dòng hàng còn lại có thuế suất cơ sở 6-10% sẽ được về 0% sau từ 4 đến 6 năm.

Hình 29. Biểu thuế ưu đãi theo EVFTA, GSP đối với các mặt hàng gỗ quan trọng và tiềm năng của Việt Nam (Đơn vị tính %)

Mã HS	Mặt hàng	MFN %	GSP %	EVFTA %					
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
Sản phẩm gỗ									
94016900	Ghế ngồi có khung bằng gỗ	5,6	0	0					
94033011, 94033019, 94033091, 94033099	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng (bàn, loại cao trên 80cm, tủ có ngăn, loại khác)	0	0	0					
94034010, 94034099	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	2,7	0	0					
94035000	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	0	0	0					
94036010	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ăn và phòng khách	0	0	0					
94036030	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong cửa hàng	0	0	0					
94036090	Đồ nội thất bằng gỗ khác	0	0	0					
94039030	Bộ phận bằng gỗ	2,7	0	0					
Gỗ nguyên liệu									
44012200	Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối,bánh, viên hoặc các dạng tương tự từ cây không thuộc loại lá kim	0	N/A	0					
44013100	Viên gỗ	0	N/A	0					
44111410	Ván sợi, có chiều dày >9mm, chưa xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt	7	3,5	5,8	4,6	3,5	2,3	1,1	0
44123110	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng các loại gỗ nhiệt đới sau	10	6,5	8,3	6,6	5	3,3	1,6	0

Mã HS	Mặt hàng	MFN %	GSP %	EVFTA %					
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
	Gỗ Acajou d' Afrique, Meranti đỏ sẫm, Meranti đỏ nhạt, Limba, Gụ (Swietenia spp.), Obeche, Okoumé, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Sapelli, Sipo, Virola hoặc Lauan trắng)								
44123190	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới khác	7	3,5	5,8	4,6	3,5	2,3	1,1	0
44152020	Giá kê phẳng để kê hàng; vành đệm giá kê để hàng	3	0	0					
44152090	Giá kê để hàng loại khác	4	0	0					
44160000	Thùng tôn, thùng tròn, thùng hình tròn, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	0	N/A	0					
44170000	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giấy hoặc ủng, bằng gỗ	0	N/A	0					
44187900	Ván lát sàn	0	N/A	0					
44190010, 44190090	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ nhiệt đới và gỗ khác	0	N/A	0					
44209010	Đồ trang trí bằng gỗ khảm/dát	4	0	0					
44209091	Đồ trang trí bằng gỗ nhiệt đới	3	0	0					
44219099	Các sản phẩm bằng gỗ khác	0	N/A	0					

Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp định EVFTA và Trade HelpDesk

Tận dụng ưu đãi thuế quan từ EVFTA

Ngành gỗ được đánh giá là có tác động trung tính từ EVFTA vì phần lớn các dòng thuế đã có mức thuế MFN hoặc GSP bằng 0. Chỉ có một số ít mặt hàng sau có thể tận dụng được ưu đãi thuế quan từ EVFTA:

- Ghế ngồi khung gỗ (940169): mặt hàng này có thuế MFN 5%, thuế GSP là 0%, và được giảm thuế về 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực. Mặt hàng này của Việt Nam đang chiếm 12% thị phần của EU trong năm 2020. Mức thuế EVFTA giúp Việt Nam duy trì lợi thế cạnh tranh với đối thủ và mở rộng thị phần sau khi GSP hết hiệu lực. Các đối thủ của Việt Nam trong mặt hàng này gồm có: Trung Quốc (chiếm 20% thị phần, thuế MFN), Indonesia (chiếm 11,5% thị phần, thuế GSP).
- Ván sợi (441114), gỗ dán (441231): hai nhóm hàng này đang có mức thuế MFN từ 7-10%, GSP từ 3,5% - 6% và sẽ được giảm về 0% sau 6 năm theo EVFTA. Trong Năm 1 – Năm 3, doanh nghiệp có thể lựa chọn giữa EVFTA và GSP tùy theo mức thuế nào ưu đãi hơn và tùy theo quy tắc xuất xứ. Nhưng từ Năm 4 trở đi, mức thuế theo EVFTA trong 2 mặt hàng này đã bắt đầu thấp hơn đáng kể so với thuế GSP và tiến tới bằng 0 vào Năm 6. Vì vậy, trong giai đoạn sau, doanh nghiệp nên tận dụng ưu đãi theo EVFTA. Tuy nhiên, cần lưu ý là 2 mặt hàng này EU lấy nguồn phần lớn là từ nội khối (chủ yếu là từ Đức, Phần Lan, Bỉ, Pháp, ...). Vì vậy, lợi thế về thuế không phải là yếu tố duy nhất giúp thúc đẩy xuất khẩu cho 2 mặt hàng này.
- Đồ trang trí bằng gỗ (442090): mặt hàng này có thuế MFN từ 3-4%, thuế GSP là 0%, và được giảm thuế về 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực. Mặt hàng này của Việt Nam hiện mới chỉ chiếm 2% thị phần của EU trong năm 2020. Mức thuế EVFTA giúp Việt Nam duy trì lợi thế cạnh tranh với đối thủ và mở rộng thị phần sau khi GSP hết hiệu lực. Các đối thủ của Việt Nam trong mặt hàng này gồm có: Trung Quốc (chiếm 50% thị phần, thuế MFN), Ấn Độ (chiếm 4% thị phần, thuế GSP), Indonesia (chiếm 3% thị phần, thuế MFN). Thúc đẩy xuất khẩu đồ trang trí bằng gỗ cũng phù hợp với định hướng phát triển các làng nghề thủ công truyền thống của Việt Nam.

3.2. Quy tắc xuất xứ

3.2.1. Quy tắc xuất xứ chung

Các quy định về quy tắc xuất xứ được nêu tại Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và Phương thức hợp tác quản lý hành chính của Hiệp định EVFTA.

Theo nội dung được đề cập trong Nghị định thư, những hàng hóa đáp ứng những điều kiện sau sẽ được hưởng ưu đãi thuế theo cam kết trong Hiệp định EVFTA:

Trường hợp 1: Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Trường hợp này bao gồm các hàng hóa được hình thành một cách tự nhiên trong lãnh thổ.

Việt Nam hoặc EU. Ví dụ như: khoáng sản, động vật thực vật được hình thành tự nhiên và sản phẩm của các loại động thực vật này... Các trường hợp được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy được quy định cụ thể tại Điều 4.

Trường hợp 2: Hàng hóa có xuất xứ cộng gộp

Trường hợp này bao gồm các hàng hóa được hình thành từ nguyên liệu có xuất xứ một phần hoặc toàn bộ từ EU/Việt Nam và được chế biến hoặc sản xuất tại Việt Nam/EU thỏa mãn các yêu cầu về quy trình sản xuất theo quy định tại Điều 6 Nghị định thư.

Trường hợp 3: Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Việt Nam/EU, sử dụng một phần nguyên liệu không có xuất xứ

Hàng hóa được sản xuất tại Việt Nam hoặc EU, sử dụng nguyên liệu không hoàn toàn từ Việt Nam hoặc EU nhưng các nguyên liệu này thỏa mãn các yêu cầu cụ thể về quy trình sản xuất được quy định tại Điều 5 Nghị định thư và Phụ lục II về quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng.

Nhằm cụ thể hóa những cam kết về quy tắc xuất xứ được nêu tại Nghị định thư 1, Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

3.2.2. Quy tắc xuất xứ đối với gỗ và sản phẩm gỗ

Toàn bộ các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đều là hàng hóa có xuất xứ không thuần túy, tức được tạo ra tại Việt Nam từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định.

Đối với nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, phải đáp ứng một trong hai tiêu chí xuất xứ sau:

- Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4;
- Hàm lượng giá trị nguyên liệu không xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất không vượt quá 70%.

Tuy nhiên, một số mặt hàng gỗ như gỗ tấm để làm lớp mặt hoặc làm gỗ dán, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, hòm, hộp thùng hình... có tiêu chí xuất xứ là công đoạn gia công chế biến cụ thể.

Hình 30. Quy tắc xuất xứ từng mặt hàng đối với gỗ và sản phẩm gỗ

Nhóm HS (1)	Mô tả hàng hóa (2)	Công đoạn gia công hoặc chế biến (3)
ex Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dày trên 6 mm, đã bào,	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.

Nhóm HS (1)	Mô tả hàng hóa (2)	Công đoạn gia công hoặc chế biến (3)
	đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	
ex 4408	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4410 đến ex 4413	Gỗ, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, gồm cả gỗ viền chân tường có gờ dạng chuỗi hạt và các loại tấm có gờ dạng chuỗi hạt khác;	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.
ex 4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ:	Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước.
ex Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dày trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4408	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
Chương 94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Ghi chú: “ex” trước mã số HS được hiểu là tiêu chí xuất xứ tại cột (3) chỉ áp dụng đối với hàng hoá như mô tả tại cột (2), không áp dụng đối với toàn bộ hàng hóa thuộc mã số HS đó (các mã HS 6 số);

Nguồn: Thông tư 11/2020/TT-BCT

3.2.3. Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ

Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo GSP của EU, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ (gọi tắt là cơ chế REX) được áp dụng tại Việt Nam kể từ ngày 1/1/2019.

- Áp dụng để hưởng thuế GSP

Từ ngày 1/1/2019, khi xuất khẩu hàng hóa sang EU, Na Uy, Thụy Sĩ doanh nghiệp cần phải đăng ký và thực hiện việc chứng nhận REX thay cho việc đề nghị cấp C/O mẫu A để hưởng thuế ưu đãi GSP.

Hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp chưa có mã số REX vẫn được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu A trong thời gian chuyển tiếp theo quy định của Ủy ban châu Âu (đến hết ngày 31/12/2020).

Đối với lô hàng xuất khẩu có tổng trị giá không vượt quá 6.000 EUR (tính theo giá xuất xưởng), thương nhân được chứng nhận xuất xứ cho lô hàng đó mà không phải đăng ký mã số REX.

Đối với lô hàng xuất khẩu có giá trị từ 6.000 Euro trở lên, nhà xuất khẩu phải đăng ký REX tại địa chỉ: <https://custom.ec.europa.eu/rex-pa-ui>. Nhà xuất khẩu thực hiện REX trên bất kỳ chứng từ thương mại nào xuất trình cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

- Áp dụng để hưởng thuế ưu đãi trong EVFTA

Yêu cầu về tự chứng nhận xuất xứ trong EVFTA tương tự như cách thức đang áp dụng với GSP.

- Cơ quan tiếp nhận đăng ký mã số REX

Bộ Công Thương đã ủy quyền cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiếp nhận đăng ký mã số REX cho doanh nghiệp theo Quyết định số 4173/QĐ-BCT ngày 06/11/2018.

Form mẫu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu sang EU

- Form A: áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu vào EU theo cơ chế thuế GSP (đến hết ngày 31/12/2020 – cơ chế REX thay thế). Đơn vị cấp Form này là VCCI. Sau khi cơ chế REX được áp dụng đồng bộ, mã code áp dụng là U162.

- Form EUR.1: áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu vào EU theo cơ chế thuế quan được quy định tại EVFTA. Đơn vị cấp Form này Bộ Công Thương. Mã code áp dụng là N954

Áp dụng chứng nhận xuất xứ hàng hóa hồi tố

Trong thời gian áp dụng chuyển đổi theo cơ chế REX, nếu doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang EU dùng Form A để được hưởng thuế GSP mà những lô hàng này đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan của EU (chưa được lưu hành tại thị trường EU), các doanh nghiệp có thể yêu cầu Bộ Công Thương cấp hồi tố chứng nhận xuất xứ Form EUR.1 (theo EVFTA) cho các lô hàng của mình.

Nếu một phần của lô hàng đã được chấp nhận hưởng thuế GSP theo Form A và cho lưu hành một phần tại thị trường EU, doanh nghiệp sẽ không được quyền yêu cầu cấp hồi tố Form EUR.1.

Gửi hàng hóa xuất khẩu tại Thụy Sĩ, Na Uy

Theo cơ chế GSP, khi hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào EU được ký gửi tại Na Uy hay Thụy Sĩ sẽ được thay đổi về chứng minh xuất xứ. Tuy nhiên trên cơ sở EVFTA, việc thay đổi này sẽ không còn được áp dụng. Na Uy, Thụy Sĩ chỉ còn được coi là những quốc gia quá cảnh hàng hóa, chứng minh xuất xứ hàng hóa từ Việt Nam sẽ giữ nguyên trạng từ thời điểm xuất khẩu.

3.3. Cam kết về môi trường và Hiệp định VPA/FLEGT

EVFTA không có Chương riêng về môi trường mà các cam kết về môi trường nằm trong chương Thương mại và phát triển bền vững.

Điều 13.8 trong Chương Thương mại và phát triển bền vững về “Quản lý tài nguyên rừng bền vững và thương mại lâm sản” có các cam kết cụ thể và trực tiếp ảnh hưởng tới hoạt động của ngành chế biến gỗ xuất khẩu như sau:

- Khuyến khích thúc đẩy thương mại lâm sản từ những khu rừng được quản lý bền vững và được thu hoạch phù hợp với luật pháp nước sở hữu khu rừng đó; việc này có thể bao gồm sự hoàn tất *Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (“FLEGT”)*;

- Trao đổi thông tin với Bên kia về các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ các khu rừng được quản lý bền vững, và khi thích hợp, hợp tác để phát triển các biện pháp đó;

- Thông qua các biện pháp nhất quán với luật pháp trong nước và các Hiệp ước quốc tế mà Bên đó là thành viên, nhằm thúc đẩy bảo tồn nguồn tài nguyên rừng và đấu tranh chống lại khai thác và buôn bán gỗ trái phép;

- Khi thích hợp, trao đổi thông tin với Bên kia về các hành động cải thiện việc thực thi luật lâm nghiệp và hợp tác để tối ưu hóa tác động và bảo đảm sự hỗ trợ lẫn nhau trong việc tuân thủ các chính sách tương ứng nhằm loại bỏ gỗ và sản phẩm gỗ khai thác trái phép khỏi dòng chảy thương mại;

- Khi thích hợp, hợp tác với Bên kia ở cấp khu vực và toàn cầu nhằm thúc đẩy bảo tồn và quản lý bền vững các loại rừng.

*** Hiệp định VPA/FLEGT**

FLEGT là một sáng kiến do EU xây dựng nhằm mục tiêu giảm việc khai thác gỗ bất hợp pháp thông qua tăng cường quản lý rừng bền vững và hợp pháp. Để thực hiện mục tiêu trên, EU chia làm 2 hướng hành động:

- + Trong nội bộ khối: Ban hành quy chế gỗ để nghiêm cấm việc lưu hành gỗ và sản phẩm gỗ khai thác trái phép trên thị trường EU.

- + Đối với các nước bên ngoài: ký các Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) với các nước đối tác có nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và quản lý rừng còn yếu, để đảm bảo nguồn gỗ đi từ bên ngoài vào EU là gỗ hợp pháp.

Việt Nam là một trong 6 nước đã ký kết hiệp định VPA/FLEGT với EU. Hiệp định VPA/FLEGT Việt Nam – EU được đàm phán từ ngày 29/11/2010, ký kết ngày 19/10/2018 và có hiệu lực từ ngày 1/6/2019.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành Kế hoạch triển khai thực thi Hiệp định VPA/FLEGT tại Quyết định số 1624/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ, vạch rõ lộ trình thực thi hiệp định.

Hiện nay, Việt Nam mới chỉ đang trong giai đoạn đầu là hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật. Việt Nam đã ban hành Nghị định 102/2020-NĐ-CP của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp, và đang xem xét sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành khác nhằm cung cấp cơ sở pháp lý cho việc thực thi Hiệp định.

Tiếp theo, Việt Nam phải xây dựng được một Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS), trong đó bao gồm cơ chế cấp phép FLEGT. EU và Việt Nam sẽ tiến hành một đánh giá chung nhằm xác nhận rằng Hệ thống VNTLAS đã được vận hành theo quy định của Hiệp định. Dựa trên kết quả đánh giá, EU và Việt Nam sẽ quyết định thời điểm bắt đầu cấp phép FLEGT. Thời điểm cấp phép FLEGT đánh dấu thời điểm thực thi đầy đủ Hiệp định.

Theo Hiệp định VPA/FLEGT, “gỗ được sản xuất hợp pháp” là các sản phẩm gỗ được khai thác hoặc nhập khẩu và sản xuất phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam, và phù hợp với quy định pháp luật của quốc gia khai thác đối với gỗ nhập khẩu.

Điều này có nghĩa rằng sản phẩm gỗ hợp pháp phải có nguồn gốc hợp pháp và được sản xuất hợp pháp tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng gỗ. Đối với gỗ được khai thác trong nước, việc sử dụng gỗ từ cây và rừng tại Việt Nam phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý và bảo vệ rừng và các quy định về khai thác. Đối với gỗ nhập khẩu, các tổ chức và cá nhân nhập khẩu gỗ vào Việt Nam phải đảm bảo gỗ tuân thủ quy định pháp luật liên quan tại quốc gia khai thác. Việc sản xuất gỗ tại Việt Nam cũng phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành về mua bán, vận chuyển và chế biến gỗ, các quy định của hải quan về xuất, nhập khẩu, các quy định về thuế và lao động.

Giấy phép FLEGT là giấy phép được cấp bởi một quốc gia sản xuất gỗ có ký Hiệp định VPA/FLEGT với EU. Giấy phép FLEGT chứng thực tính hợp pháp của gỗ hoặc sản phẩm gỗ. Khi Hệ thống VNTLAS được vận hành đầy đủ theo quy định của Hiệp định VPA/FLEGT thì Việt Nam sẽ bắt đầu cấp phép FLEGT cho các lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường EU.

Cơ quan cấp phép FLEGT là cơ quan do chính phủ của một quốc gia xuất khẩu chỉ định làm nhiệm vụ cấp và xác thực giấy phép FLEGT đi cùng lô hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU. Tại Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam sẽ là Cơ quan cấp phép FLEGT.

Những sản phẩm gỗ được cấp phép FLEGT là:

- gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt đường sắt, gỗ dán và ván lạng.
- dăm gỗ, hạt gỗ, gỗ làm ván và sàn nhà, ván dăm, ván sợi bằng gỗ và đồ nội thất bằng gỗ.
- Hiệp định VPA/FLEGT không bao gồm các sản phẩm làm từ mây, tre.

Khi một lô hàng có giấy phép FLEGT hợp lệ được phép vào EU thông qua một điểm nhập khẩu sau khi làm các thủ tục thông quan và chấp nhận giấy phép FLEGT hợp lệ thì hàng hóa trên lô hàng đó sẽ được tự do lưu thông trên toàn thị trường của EU.

*** Cơ hội và thách thức đối với ngành xuất khẩu gỗ khi thực thi VPA/FLEGT**

Cơ hội

Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường gỗ EU: Khi cơ chế cấp phép FLEGT được đưa vào hoạt động sẽ giúp tiết kiệm được thời gian và chi phí cho doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Ngoài ra, giấy phép FLEGT cũng giúp nâng cao niềm tin của các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng của EU đối với các sản phẩm của Việt Nam. Theo một khảo sát của Tổ chức Gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO) và Cơ quan Giám sát Thị trường Độc lập FLEGT tiến hành năm 2018, 45% người được hỏi cho rằng giấy phép FLEGT đóng vai trò quan trọng trong quyết định mua hàng của họ và 19% cho rằng họ sẽ ưu tiên mua sản phẩm có giấy phép FLEGT.

Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường gỗ thế giới nói chung: Vì VPA/FLEGT không chỉ áp dụng đối với gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khi xuất khẩu vào EU mà còn khi xuất khẩu ra thế giới.

Một cơ hội nữa mà VPA/FLEGT mang lại đó là giúp gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam có giá tốt hơn trên thị trường.

Thách thức

Việt Nam nhập khẩu gỗ từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ với 120 loài gỗ khác nhau (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, 2019). Vì vậy, việc kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu sẽ rất khó khăn.

Đối với gỗ khai thác trong nước, việc truy xuất nguồn gốc càng khó khăn hơn vì quy mô của các chủ thể trong chuỗi cung ứng (từ hộ trồng rừng, thương lái, cho đến các cơ sở chế biến) đều nhỏ lẻ, manh mún.

3.4. Các cam kết khác trong EVFTA

3.4.1. Tiêu chuẩn SPS và TBT

Các cam kết trong EVFTA liên quan đến SPS và TBT đều lấy những nguyên tắc chung trong WTO làm chuẩn mực; những nguyên tắc này đã được chính phủ Việt Nam thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật. EVFTA không có các cam kết về TBT, SPS cụ thể cho nhóm hàng hóa nào.

Do đó, về cơ bản, các cam kết EVFTA sẽ không làm thay đổi hiện trạng chính sách, pháp luật về TBT, SPS của EU áp dụng đối với đồ gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này

3.4.2. Cam kết về mua sắm công

Trong so sánh với TPP, cam kết về mở cửa thị trường mua sắm công của EVFTA rộng hơn đáng kể, đặc biệt là về diện các chủ thể mua sắm.

Theo Phụ lục 9-b EVFTA thì EU cam kết mở cửa cho Việt Nam về mua sắm công như sau:

- Về các chủ thể mua sắm: Danh sách được liệt kê trong Phụ lục 9-b bao gồm cả các Cơ quan của Liên minh châu Âu và các Cơ quan Nhà nước cấp liên bang/vùng/bang/địa phương của từng nước thành viên EU;

- Về ngưỡng mua sắm: Ngưỡng mua sắm áp dụng cho hàng hóa là 130.000SDR (tương đương khoảng 4 tỷ đồng Việt Nam)

- Về hàng hóa: Mở theo từng Chương HS, riêng đối với Chương 94 (có bao gồm sản phẩm gỗ chế biến) thì mở hết (trừ ghế máy bay).

Tác động của EVFTA về mua sắm công đối với ngành đồ gỗ chế biến của Việt Nam cũng tương tự như TPP: cơ hội trực tiếp cho các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam tham gia các gói thầu đồ gỗ của các cơ quan EU và các nước thành viên EU; và cơ hội gián tiếp thông qua việc sản xuất hàng theo đơn đặt hàng của khách hàng thắng thầu EU.

4. MỘT SỐ LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

4.1. Thị hiếu và hành vi tiêu dùng

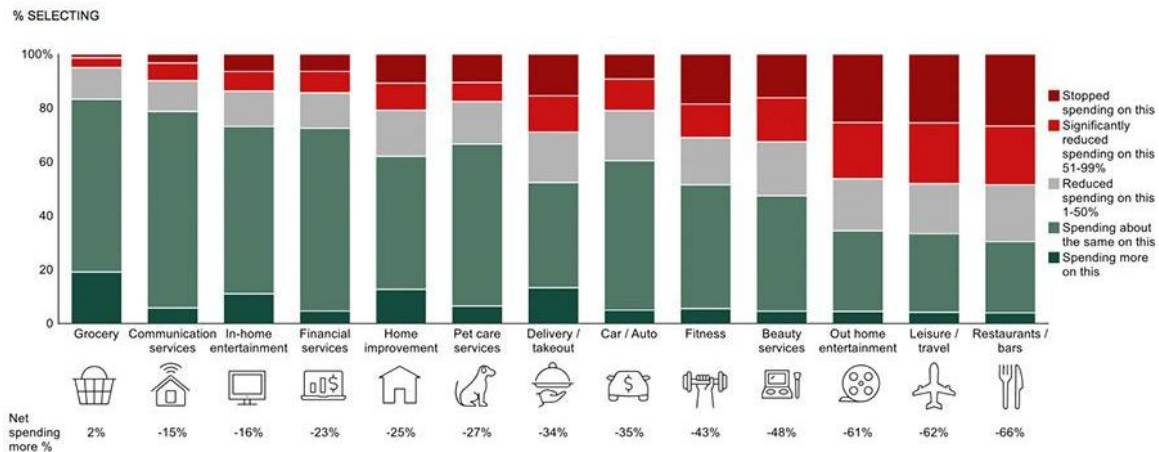
Thị hiếu của người tiêu dùng EU đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ sẽ bị quyết định bởi xu hướng chung và xu hướng thời trang ngắn hạn (thường là theo từng năm). Đặc biệt, nội thất gỗ sẽ chịu ảnh hưởng chung của các xu hướng trang trí nhà cửa từ các xu hướng chung trên toàn cầu. Dưới đây là một số yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng của người châu Âu:

- Tính bền vững: Một nghiên cứu của Price Waterhouse Cooper (PWC) về “sự chuyển dịch trong hành vi tiêu dùng của người châu Âu dưới tác động của các xu hướng số hóa” cho thấy người tiêu dùng châu Âu quan tâm đến yếu tố bền vững. Đặc biệt, người tiêu dùng ở thị trường Ba Lan và Hungary xem trọng yếu tố “có thể truy vết và nguồn gốc sản phẩm”. Phần lớn người tiêu dùng châu Âu (79%) sẵn sàng trả mức giá cao hơn cho sản phẩm có tính bền vững.

- Sự tiện lợi: Vì cuộc sống bận rộn, người châu Âu ưa chuộng sự tiện lợi. Vì vậy, việc sử dụng các sản phẩm gỗ xây dựng bán thành phẩm, chẳng hạn như đồ nội thất tự lắp ráp (Do-it-Yourself DIY) ngày càng trở nên phổ biến.

- Thế hệ Millennials: Thế hệ này đang ngày càng là nhóm người tiêu dùng thống trị ở EU. Do đó, nắm bắt xu hướng thế giới sẽ giúp nhà xuất khẩu định hướng sản phẩm tốt hơn khi xuất khẩu vào EU.

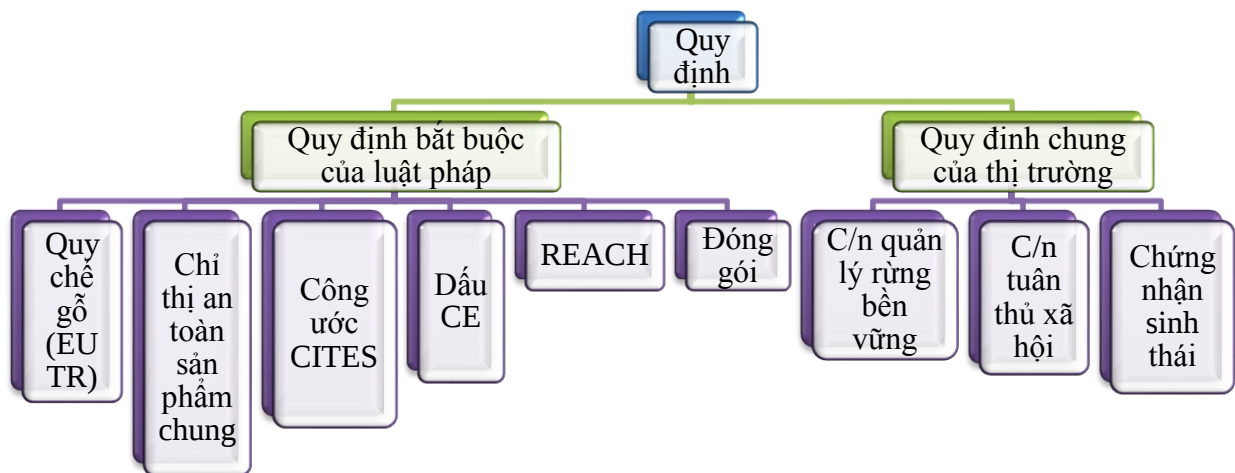
Đại dịch Covid-19 vừa qua đã ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng nói chung của người EU và các mặt hàng gỗ và đồ gỗ nói riêng, theo hai hướng. Một mặt, sự không chắc chắn và ngân sách hạn chế đã khiến người tiêu dùng trì hoãn các khoản chi tiêu không thiết yếu, trong khi gỗ và sản phẩm gỗ lại là mặt hàng không thiết yếu. Một nghiên cứu thị trường được tiến hành bởi Công ty Bain & Company tháng 10/2020 cho thấy, hơn 40% người tiêu dùng tham gia khảo sát cho biết họ đang cắt giảm chi tiêu, đặc biệt là các mặt hàng không thiết yếu. Bảng dưới đây cho thấy mức độ cắt giảm chi tiêu của từng khoản mục, trong đó, cắt giảm chi tiêu đối với sửa chữa nhà cửa là 25%.

Hình 31. Mức cắt giảm chi tiêu của người tiêu dùng EU đối với từng khoản mục

Nguồn: Bain & Company

Nhưng mặt khác, thời gian ở nhà tăng lên đã thôi thúc nhu cầu đầu tư cho trang trí không gian sống bên trong, dẫn đến sự chuyển dịch nhu cầu từ ngoại thất ngoài trời sang nội thất trong nhà.

4.2. Các quy định đối với gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU

Hình 32. Các quy định đối với gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU

Nguồn: Tự tổng hợp

4.2.1. Quy định bắt buộc

- Quy chế gỗ (EUTR)

Như đã đề cập ở phần 3 chương II, quy chế gỗ được EU ban hành năm 2013 như một phần trong kế hoạch hành động FLEGT của EU, áp dụng tại thị trường nội khối. Mặc dù Quy chế gỗ quy định người chịu trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ lưu hành tại thị trường EU là các doanh nghiệp EU, quy chế này vẫn gián tiếp ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xuất khẩu, vì các nhà nhập khẩu sẽ yêu cầu các nhà xuất khẩu phải đảm bảo tính hợp pháp của lô gỗ xuất khẩu, thông qua các tài liệu chứng minh.

Khi cơ chế cấp phép FLEGT của Việt Nam bắt đầu vận hành thì các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam sẽ tự động đáp ứng các yêu cầu của Quy chế gỗ của EU. Còn hiện nay, do cơ chế cấp phép FLEGT của Việt Nam vẫn chưa hoạt động, việc xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang EU vẫn phải tuân theo Quy chế gỗ của EU.

- Chỉ thị an toàn sản phẩm chung

Mọi sản phẩm tiêu dùng lưu hành trên thị trường châu Âu phải đảm bảo tuân thủ các quy định trong Chỉ thị An toàn sản phẩm chung (The European Union General Product Safety Directive) số 2001/95/CE, ngày 3/12/2001. Quy định này áp dụng cả đối với thành phẩm và bộ phận, tùy vào mục đích sử dụng. Do đó, từng loại hàng hóa cụ thể, chẳng hạn như nội thất ngoài trời, nồi cũi, ... sẽ có yêu cầu riêng.

Mặc dù trách nhiệm tuân thủ chỉ thị này thuộc về các doanh nghiệp châu Âu đang sở hữu sản phẩm, các doanh nghiệp này cũng sẽ yêu cầu nhà cung cấp của mình tuân thủ theo các điều kiện trên. Vì vậy, đối với các nhà xuất khẩu bộ phận sản phẩm, cần chuẩn bị đầy đủ thông tin, các báo cáo kiểm định, hoặc báo cáo tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật để giải trình theo yêu cầu của nhà nhập khẩu.

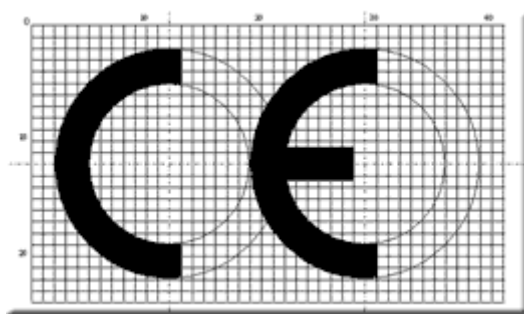
- Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật và thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES)

Doanh nghiệp cần đảm bảo chủng loại gỗ mình khai thác và xuất khẩu nằm trong danh sách Công ước CITES và đã có giấy phép CITES. Một khi đã có giấy phép CITES, doanh nghiệp nghiêm nhiên được xem là đã tuân thủ Quy chế gỗ của EU và gỗ xuất khẩu được xem là được khai thác hợp pháp.



Danh sách các chủng loại gỗ được phép khai thác theo CITES xem tại đây: <https://cites.org/eng/app/appendices.php>

- Dấu CE đối với sản phẩm gỗ dùng trong xây dựng



Gỗ và sản phẩm gỗ dùng trong xây dựng, bao gồm: cửa, cửa sổ, khung, sàn công nghiệp và sàn gỗ, cầu thang, ván sợi dán, gỗ dán, gỗ ốp và gỗ kết cấu, phải được gắn dấu CE (Conformité Européenne).

Dấu CE cho thấy sản phẩm tuân thủ các yêu cầu về sức đề kháng cơ học, độ ổn định, an toàn cháy nổ, vệ sinh, sức khỏe và môi trường.

Dấu CE chỉ bắt buộc đối với thành phẩm. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu các bộ phận đồ gỗ cũng cần lưu ý quy định này và chuẩn bị các tài liệu và thông tin cần thiết về đặc tính sản phẩm, vì nhà nhập khẩu có thể sẽ yêu cầu.

Ngoài ra, kể từ tháng 7/2013, các nhà sản xuất các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ dùng trong xây dựng phải cung cấp Tuyên bố hiệu suất (Declaration of Performance – DoP).

<https://www.cbi.eu/market-information/timber-products/buyer-requirements>

- Quy định về Đăng ký, đánh giá, cấp phép, và hạn chế hóa chất trong gỗ (REACH)

Quy định REACH không cho phép sử dụng các chất sau:

- Chất bảo quản như thủy ngân, asen, creosote thường được các nhà sản xuất thêm vào sản phẩm gỗ để tăng độ bền, đặc biệt là các sản phẩm đặt ngoài trời. Tuy nhiên, gỗ được sử dụng trong lắp đặt công nghiệp hoặc dùng làm tà vẹt đường sắt được phép ngoại lệ.
- Một số loại dầu, véc ni keo, và sơn mài trong gia công chế biến gỗ (ví dụ như cửa cái, khung cửa sổ, sàn gỗ) vì lo ngại chứa các chất gây hại. Lấy ví dụ, EU hạn chế lưu hành các sản phẩm gỗ có bề mặt được sơn nếu như nồng độ cadmium bằng hoặc lớn hơn 0.1% trọng lượng sơn trên sản phẩm được sơn.

- Đóng gói và sử dụng tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 15

Gỗ và sản phẩm gỗ phải tuân thủ quy định chung về đóng gói áp dụng cho toàn bộ sản phẩm lưu hành trên thị trường EU.



Ngoài ra, EU còn có quy định riêng đối với gỗ dùng làm vật liệu đóng gói: Toàn bộ vật liệu đóng gói bằng gỗ (hầu hết là các pallet) phải được dán logo ISPM 15, cùng với số định danh duy nhất nếu tự sản xuất vật liệu đóng gói.

Nếu không tự sản xuất vật liệu đóng gói, doanh nghiệp phải mua từ một nhà sản xuất ở trong nước đã được cấp phép bởi tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO).

Vật liệu đóng gói đã được cấp phép bao gồm: thùng kín, thùng thưa, thùng hình ống, pallet, ... Tất cả gỗ được sử dụng làm vật liệu đóng gói phải được xử lý nhiệt sau cho nhiệt độ tối thiểu tại tâm lõi gỗ là 56 độ C trong thời gian tối thiểu 30 phút.

Xử lý bằng lò sấy, xử lý bằng áp lực hóa chất, hoặc các hình thức tương tự khác cũng được xem là xử lý nhiệt, miễn là đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của xử lý nhiệt. Ngoài ra, biện pháp xử lý bằng cách xông bằng methyl bromide ở nhiệt độ tối thiểu 10 độ C và thời gian tối thiểu 24 giờ cũng được cho phép.

4.2.2. Quy định chung của thị trường

Đây là các tiêu chuẩn riêng được đặt ra bởi các nhà nhập khẩu bên phía EU để đảm bảo hơn nữa chất lượng, tính hợp pháp, cũng như tính bền vững trong khai thác và chế biến gỗ. Mặc dù các yêu cầu bổ sung từ phía nhà nhập khẩu không bị điều chỉnh bởi luật pháp EU, nhưng vì hầu hết các nhà nhập khẩu EU đều yêu cầu các chứng nhận này, dần dà chúng trở thành tiêu chuẩn chung khi muốn tiếp cận thị trường EU.

Nếu muốn trở nên nổi bật giữa các đối thủ đến từ các quốc gia khác, doanh nghiệp buộc lòng phải có các chứng chỉ dưới đây. Thế nên mặc dù không bắt buộc, nhưng các chứng nhận này cũng không kém phần quan trọng nếu doanh nghiệp muốn thâm nhập và tồn tại trong một thị trường yêu cầu cao về chất lượng như EU.

- Chứng nhận quản lý rừng bền vững

Có 2 chứng nhận chính liên quan đến quản lý rừng bền vững: FSC (Hội đồng quản lý rừng) và PEFC (Chương trình Chứng thực rừng). Đối với các cánh rừng gỗ nhiệt đới, FSC là chứng nhận được sử dụng phổ biến hơn.



- Chứng nhận tuân thủ xã hội

Người tiêu dùng châu Âu (đặc biệt ở các nước Tây Âu và Bắc Âu) ngày càng chú ý đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội và môi trường. Họ mong muốn các doanh nghiệp phải tôn trọng quyền của người bản địa, quyền sở hữu đất đai, tôn trọng môi trường nói chung (ô nhiễm, xả thải, ...), tôn trọng luật lao động và các điều kiện an toàn lao động và sức khỏe lao động.

Nhiều doanh nghiệp gỗ của châu Âu đã ban hành những chính sách để đáp ứng những mong muốn đó. Và một phần trong các chính sách đó là yêu cầu nhà cung cấp tuân thủ quy chuẩn nghề nghiệp, hoặc yêu cầu nhà cung cấp ký cam kết tuân thủ pháp luật địa phương, tiêu chuẩn tối thiểu của ngành, công ước của Liên Hiệp Quốc và hiệp định của Tổ chức lao động quốc tế (ILO).

- Chứng chỉ gỗ sinh thái

Ngoài ra, còn có một số chứng chỉ giúp nhà xuất khẩu có được lợi thế so sánh so với đối thủ và dễ dàng tìm được người mua hàng hơn. Chẳng hạn như nhãn “Eco” (sinh thái) dành cho gỗ.

Nhãn sinh thái không chỉ chứng nhận gỗ được khai thác từ những cánh rừng bền vững, mà còn cho thấy tính sinh thái ở các khía cạnh khác của sản phẩm: quy trình biến (ví dụ, tiêu thụ năng lượng, quản lý chất thải), đóng gói và sử dụng hóa chất. Số lượng sản phẩm được chứng nhận tuy đã tăng trong những năm gần đây nhưng thị trường đồ gỗ sinh thái vẫn còn nhỏ. Hiện nay, mới chỉ có một số sản phẩm sàn gỗ và gỗ nội thất là được dán nhãn Eco của EU.



4.3. Kênh phân phối

Trước đây, các nhà xuất khẩu từ những nước đang phát triển nhìn chung vẫn phải bán hàng thông qua đại lý, nhà nhập khẩu, nhà bán buôn hoặc nhà phân phối, mặc dù sản phẩm xuất khẩu đã là thành phẩm (cửa, ghế, ...) hoặc bán thành phẩm (ván ép, ván sàn,...).

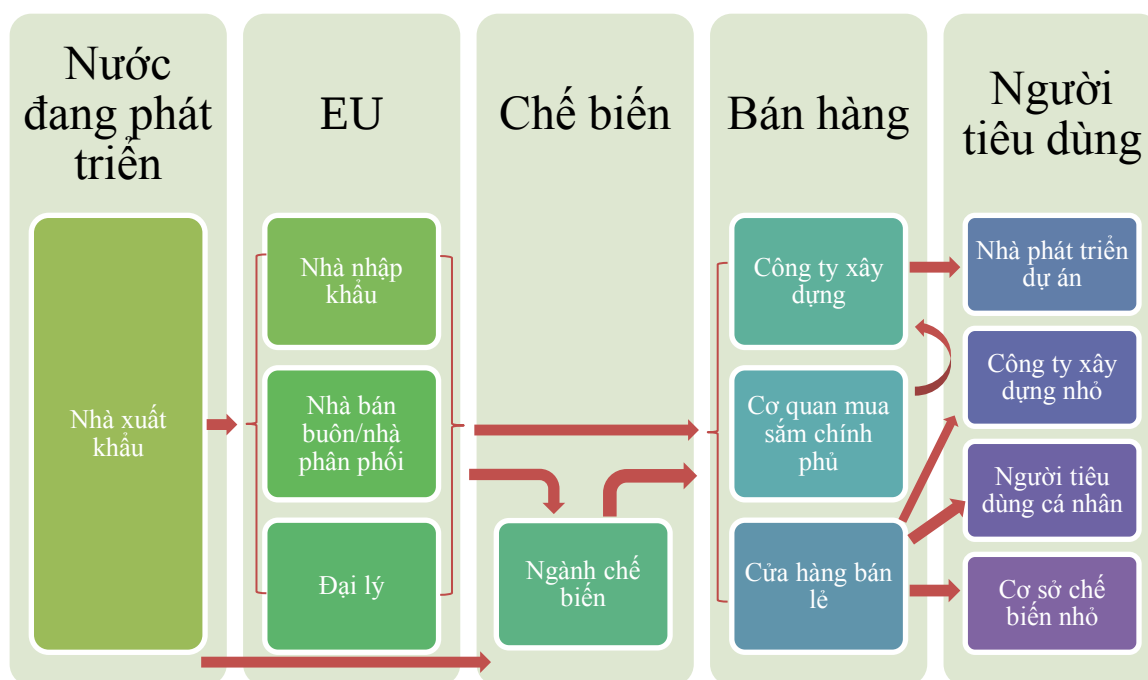
Giờ đây, kênh phân phối truyền thống đã có nhiều thay đổi, chuyển thành một định dạng mới hiện đại hơn. Theo đó, vai trò trung gian của đại lý trở nên ít quan trọng hơn, vì nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu đã có thể trực tiếp tìm gặp nhau thông qua các phương thức liên lạc hiện đại. Trong vài năm trở lại đây, nhà bán buôn hoặc nhà phân phối mới là người trực tiếp nhập khẩu sản phẩm. Các nhà máy chế biến cũng liên hệ trực tiếp với nhà cung cấp ở các nước đang phát triển để đặt hàng gia công.

Trong một vài trường hợp, các công ty gỗ của châu Âu còn đặt văn phòng tại nước xuất khẩu, trực tiếp tìm kiếm, thu mua và đặt hàng gia công rồi xuất ngược lại về EU cho các công ty xây dựng, các cơ quan mua sắm của chính phủ và các nhà bán lẻ.

Một số nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển lại có cách tiếp cận ngược, đó là mở văn phòng thương mại tại châu Âu.

Tựu trung lại, các kênh phân phối hiện nay của hầu hết gỗ và sản phẩm gỗ tại EU như sau:

Hình 40. Các kênh phân phối tại EU đối với gỗ và sản phẩm gỗ



Nguồn: Hiệp hội quản lý rừng (FSG)

4.4. Các địa chỉ hữu ích hỗ trợ nhà Xuất khẩu

- Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam

Trụ sở: Số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

Website: <http://tongcuclamnghiep.gov.vn/>

- Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VFA)

Trụ sở: 189 Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://vietfores.org/>

Cơ quan ngôn luận của Hiệp hội: <https://goviet.org.vn/>

- **Cổng thông tin về FTA của Bộ Công Thương**

Website: <http://fta.moit.gov.vn/>

- **Centre for the Promotions of Imports from developing countries (CBI)**

Website: <https://www.cbi.eu/>

- **The European Trade Helpdesk**

Website: <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

Tài liệu tham khảo

1. Centre for the Promotions of Imports from developing countries (CBI), 05/2021, <https://www.cbi.eu/>
2. Tạp chí Gỗ Việt (VFA), 04/2021, <https://goviet.org.vn/>
3. Hệ thống cơ sở dữ liệu của ITC, 04/2021, <https://www.trademap.org/>
4. Cổng thông tin về FTA của Bộ Công Thương, 04/2021, <http://evfta.moit.gov.vn/>
5. Bộ Công Thương, 10/2020, Thông tin xuất khẩu vào thị trường EU, ngành hàng gỗ và sản phẩm gỗ
6. Website của VCCI, 09/2021, <https://trungtamwto.vn/>
7. The European Trade Helpdesk, 04/2021, <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/>
8. Bộ Công Thương, 04/2014, Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) của Liên minh châu Âu giai đoạn 2014-2023, 70 trang.
9. Bộ Công thương, (2020; 2021), Bản tin Thị trường nông lâm thủy sản.
10. Bộ NN&PTNT, 2020, Báo cáo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, 149 trang.
11. International Tropical Timber Organisation/FLEGT Independent Market Monitor, 6/2018, European Union furniture sector scoping study, 38 trang.
12. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, 2019, Hiệp định CPTPP và VPA/FLEGT: Cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp gỗ của Việt Nam, 17 trang.
13. Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/Tổng vụ Môi trường, Ủy ban châu Âu, 2020, tài liệu hỏi – đáp về hiệp định đối tác tự nguyện giữa nước Việt Nam và EU về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT), 52 trang.
14. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Forest Trends, DFID và NORAD, 2021, Sổ tay đầu thầu: gói thầu mua sắm có sản phẩm gỗ, 92 trang.
15. Vụ thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công thương, 2020, thông tin xuất khẩu vào thị trường EU Ngành hàng gỗ và sản phẩm gỗ, 14 trang.
16. <https://www.cbi.eu/market-information/timber-products/channels-segments>
17. <https://www.cbi.eu/market-information/timber-products/trends>
18. Gỗ Việt, (2018;2019;2020). Báo cáo Xuất nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ.
19. Gỗ Việt, (2020). Báo cáo Ngành công nghiệp Gỗ dán Việt Nam: Định vị và giảm thiểu rủi ro để phát triển bền vững trong tương lai, 58 trang.
20. Gỗ Việt. (2020). Báo cáo Tác động của Hiệp định EVFTA tới các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu và EU, 27 trang.
21. Gỗ Việt. (2021). Báo cáo Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành gỗ Việt Nam: Thực trạng 2020 và xu hướng phát triển, 25 trang.

22. Tổng cục Thống kê. Cổng thông tin điện tử Tổng Cục Thống kê.
<https://www.gso.gov.vn/nong-lam-nghiep-va-thuy-san/>
23. Website báo điện tử Vietnambiz. <https://vietnambiz.vn>
24. Website báo điện tử Công thương. <https://congthuong.vn/>
25. Website báo điện tử Con số sự kiện. <http://consosukien.vn/>
26. Website báo điện tử VnEconomy. <https://vneconomy.vn/>

